

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	5
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	9
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	16
PHẦN II: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM	33
2.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp	33
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp	34
2.3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp	35
2.4. Thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển trong tương lai	39
2.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh	41
2.6. Hoạt động Marketing	48
2.7. Quản trị nhân sự	52
PHẦN III : PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM	61
3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	61
3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	70

PHẦN IV : MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM	85
4.1.Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	85
4.2.Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	86
4.3.Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	86
4.4.Một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam	96
KẾT LUẬN	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	97

LỜI MỞ ĐẦU

Cạnh tranh là bản chất vốn có của nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường càng phát triển, cạnh tranh cũng ngày càng khốc liệt. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hoà nhập vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội song cũng không ít thách thức. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp cần phải nỗ lực không ngừng, phát huy nội lực, biết tận dụng những cơ hội và tiềm năng sẵn có của mình đồng thời phải có những giải pháp và hướng đi đúng đắn.

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế đến đâu thì lĩnh vực tác động, chi phối của tài chính cũng vươn ra đến đó. Trong thực tiễn, có bao nhiêu quan hệ kinh tế thì cũng có bấy nhiêu hoạt động tài chính. Trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải xử lý hàng loạt các vấn đề tài chính như là: nên đầu tư vào đâu, số lượng bao nhiêu, vấn đề huy động vốn, quản lý, sử dụng vốn, về bảo tồn và phát triển vốn, về vay nợ và trả nợ, về phân phối doanh thu và lợi nhuận...

Trong quá trình thực tập tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam và nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này nên em đã chọn đề tài “Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam”.

Khoá luận được trình bày làm 4 phần, cụ thể như sau:

Phần 1: Lý luận chung về phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Phần 2: Giới thiệu chung về Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Phần 3: Phân tích thực trạng tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Phần 4: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của thầy giáo – Thạc sỹ Hoàng Chí Cương.

Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự chỉ bảo của các thầy cô và góp ý của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

-----*****-----

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Trong quá trình đó luôn diễn ra sự vận động và chuyển hoá liên tục giữa các nguồn tài chính (các quỹ tiền tệ), tạo ra các luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó là các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

1.1.2. Các quan hệ tài chính chủ yếu của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Quan hệ tài chính ở các doanh nghiệp được biểu hiện thành quá trình vận động vốn kinh doanh và thể hiện qua ba mối quan hệ lớn sau đây:

- ❖ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước

Quan hệ thông qua việc phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và thu nhập quốc nội (GDP). Quan hệ kinh tế này chịu sự chi phối của các

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

quan hệ có tính luật pháp thông qua các sắc luật thuế mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải thực hiện.

❖ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, cho vay, với bạn hàng và khách hàng

Quan hệ này phát sinh khi doanh nghiệp tiến hành các nghiệp vụ huy động vốn đầu tư, cho vay vốn với các doanh nghiệp khác... Khi đã thực hiện các quan hệ này để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh thì quan hệ mua bán cũng nảy sinh như mua bán vật tư, hàng hoá, chứng chỉ bảo hiểm... Tất cả các mối quan hệ kinh tế này phụ thuộc vào các điều kiện của thị trường hàng hoá dịch vụ, thị trường vốn, thị trường tiền tệ, và thậm chí cả thị trường lao động.

Với thị trường tiền tệ: thông qua hệ thống ngân hàng các doanh nghiệp có thể có các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để kinh doanh hoặc tạm gửi tiền nhàn rỗi vào hệ thống ngân hàng nhằm tạo vốn ngân hàng tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác.

Với thị trường vốn: doanh nghiệp có thể tự tạo được nguồn vốn dài hạn bằng cách phát hành các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu... Mặt khác doanh nghiệp có thể kinh doanh các mặt hàng này trên thị trường chứng khoán.

❖ Quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp

Diễn ra trong quá trình phân phối thu nhập giữa doanh nghiệp với người lao động thông qua tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt; giữa các bộ phận trong doanh nghiệp về luân chuyển giá trị tài sản, vốn... Cụ thể như sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc doanh nghiệp: thể hiện trong việc điều hoà, phân phối vốn, chi phí, các quỹ giữa doanh nghiệp với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc. Doanh nghiệp căn cứ vào quy mô, nhiệm vụ, mức độ hoàn thành công việc của từng đơn vị mà thưởng phạt về vật chất trong việc chấp hành nhiệm vụ .

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với cán bộ nhân viên của doanh nghiệp: thể hiện trong việc chi trả lương, trả thưởng, chi trợ cấp bảo hiểm xã hội, giao và thanh toán tạm ứng, thu về tiền phạt .

1.1.3. Vị trí, vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.1.3.1. Vị trí của tài chính doanh nghiệp

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay, có thể nói tài chính doanh nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống tài chính nói chung và trong quản lý kinh tế ở mỗi doanh nghiệp nói riêng. Với bản chất của nó, tài chính doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc tạo lập vốn, sử dụng vốn có hiệu quả để thực hiện tái sản xuất mở rộng theo yêu cầu của thị trường và định hướng quản lý vĩ mô của Nhà nước.

- Xét trên góc độ của hệ thống tài chính trong nền kinh tế quốc dân, tài chính doanh nghiệp được coi là một bộ phận cầu nối giữa doanh nghiệp và Nhà nước.

- Xét trên phạm vi một đơn vị sản xuất kinh doanh, tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng đến các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, nó được coi là một trong những công cụ quan trọng để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì nó có sự tác động tích cực hoặc tiêu cực tới quá trình sản xuất.

1.1.3.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Trong điều kiện môi trường kinh doanh đã từng bước cải thiện như hiện nay, hoạt động tài chính doanh nghiệp có đầy đủ điều kiện để phát huy vai trò của nó trên các mặt cơ bản sau:

- Hoạt động tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc chủ động tạo lập vốn, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hoạt động tài chính có vai trò trong việc tổ chức, sử dụng vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo khả năng sinh lời và bảo toàn vốn.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Tài chính doanh nghiệp còn là một công cụ quan trọng để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

1.1.4.1. Chức năng phân phối

Chức năng phân phối là thuộc tính khách quan vốn có của tài chính doanh nghiệp, là sự phân chia sản phẩm, xác lập các quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận khác nhau của nền tái sản xuất, phân phối xác định tỷ lệ sản phẩm dùng cho tiêu dùng và cho tiết kiệm.

Nhờ có chức năng phân phối mà doanh nghiệp có khả năng khai thác, thu hút nguồn tài chính trong nền kinh tế để hình thành vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cũng nhờ có chức năng này mà vốn kinh doanh được đầu tư sử dụng vào mục tiêu kinh doanh để tạo ra thu nhập và tích lũy của doanh nghiệp hay nói cách khác nhờ chức năng phân phối mà quỹ tiền tệ được tạo lập và sử dụng, đồng thời vốn kinh doanh được tuần hoàn và chu chuyển.

1.1.4.2. Chức năng giám đốc

Cũng như chức năng phân phối, chức năng giám đốc là thuộc tính khách quan vốn có của tài chính doanh nghiệp, là công cụ kinh tế của phạm trù tài chính.

Giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính doanh nghiệp mà biểu hiện tập trung nhất của chức năng giám đốc là giám đốc quá trình hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Thông qua chức năng giám đốc của tài chính công cụ đảm bảo cho quỹ tiền tệ của doanh nghiệp được sử dụng đúng mục đích đã định và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chức năng giám đốc đó chính là khả năng quan sát, dự báo kết quả của quá trình phân phối, doanh nghiệp có thể thấy được những khuyết tật trong kinh doanh để điều chỉnh nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh đã định.

=> Tóm lại: Chức năng giám đốc và chức năng phân phối có mối quan hệ hữu cơ với nhau, chức năng phân phối là cơ sở để thực hiện chức năng giám đốc. Ở đâu chức năng giám đốc của hoạt động này được làm tốt sẽ là “bàn đạp” cho quá trình phân phối được tốt hơn. Để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao, cạnh tranh trên thị trường kinh tế, doanh nghiệp phải nghiên cứu đánh giá hoạt động tài chính thông qua những chỉ tiêu nhất định phù hợp với cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính giữ một vị trí rất quan trọng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của một doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, thực hiện nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Quản trị tài chính doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành các công cụ quản lý tài chính và đưa ra các quyết định tài chính.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Trong hoạt động kinh doanh tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau :

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.2.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như :

- Sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp.
- Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh.
- Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và gắn liền trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính tốt hay xấu đều ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Phân tích hoạt động tài chính có vai trò quan trọng trong việc nâng cao và cải thiện tình hình sản xuất của doanh nghiệp.

Phân tích hoạt động tài chính là việc miêu tả các mối quan hệ cần thiết giữa các khoản mục và các nhóm khoản mục trên báo cáo tài chính để xác định các chỉ tiêu cần thiết nhằm phục vụ cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan trong việc đưa ra các quyết định tài chính phù hợp với các mục tiêu của đối tượng đó.

1.3.2. Mục đích, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.2.1. Mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp

Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp để giúp họ có những quyết định đúng đắn cho tương lai.

Phản ánh đúng thực trạng doanh nghiệp trong kỳ báo cáo về vốn và tài sản hiện có, tìm ra tồn tại và nguyên nhân của tồn tại đó để có biện pháp tổng hợp trong kỳ kế hoạch.

Cung cấp những thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mức độ sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tổng hợp với mục tiêu làm tăng lợi nhuận trong tương lai.

1.3.2.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho các đối tượng có liên quan có

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

những dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Những người ở những cương vị khác nhau thì phân tích tài chính nhằm các mục tiêu khác nhau:

- Đối với nhà quản lý: Phân tích tài chính đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các nhà đầu tư, người cho vay: Phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty từ đó quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn hay không?

- Đối với cơ quan Nhà nước: Phân tích tài chính giúp Nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với người lao động: Phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán: Phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

1.3.3. Các tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, các nhà phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là các báo cáo tài chính. Báo cáo tài

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của báo cáo kế toán doanh nghiệp phản ánh hệ thống thông tin được xử lý bởi hệ thống kế toán tài chính, nhằm cung cấp những thông tin kinh tế - tài chính có ích cho các đối tượng. Tài liệu chủ yếu của Báo cáo tài chính bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu biểu B01 – DN)

Bảng cân đối kế toán là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu biểu B02 – DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và các hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu biểu B03 – DN)

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ

sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu biểu B09 – DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.3.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp chính là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ. Ngoài ra người ta còn sử dụng các phương pháp khác như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp cân đối, phương pháp chỉ số.

1.3.4.1. Phương pháp so sánh

Khi so sánh theo thời gian, các chỉ tiêu cần thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp phân tích, đơn vị đo lường. Khi so sánh về không gian, người ta thường so sánh trong một ngành nhất định nên ta cần phải quy đổi về cùng một quy mô với cùng một điều kiện kinh doanh tương tự. Chỉ tiêu dùng làm mốc khi so sánh, tiêu chuẩn so sánh được lựa chọn tùy theo mục tiêu so sánh. Mục tiêu so sánh sẽ quy định các kỹ thuật, phương pháp để đạt mục tiêu đã đề ra.

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 hình thái là so sánh số tuyệt đối, số tương đối và số bình quân. Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng

thể hoặc biến động về mặt tốc độ của từng chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

Phân tích theo chiều dọc là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành. Phân tích theo chiều ngang là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau. Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

1.3.4.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
3. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
4. Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

1.4.Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.4.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.4.1.1.Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn. Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Năm trước		Năm nay		Năm nay so với năm trước	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu NH						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng tài sản						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm trước		Năm nay		Năm nay so với năm trước	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí-quỹ						
Tổng nguồn vốn						

1.4.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tính ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc trên từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để biết được hiệu quả kinh doanh ngoài ra còn so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp. Chẳng hạn:

- So sánh các khoản chi phí với doanh thu thuần: Việc so sánh này cho biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- So sánh các khoản lợi nhuận với doanh thu thuần: Cách so sánh này cho biết cứ một đơn vị doanh thu thuần thì đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Nếu như mức hao phí trên một đơn vị doanh thu thuần càng giảm, mức sinh lời trên một đơn vị doanh thu thuần càng tăng so với kỳ gốc và với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì hiệu quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 1.3: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Năm nay so với năm trước		So với doanh thu thuần	
			Số tiền	%	Số tiền	%
1.Doanh thu BH và cung cấp DV						
2.Các khoản giảm trừ						
3.Doanh thu thuần						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
13.Lợi nhuận khác						
14.Tổng lợi nhuận trước thuế						
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp						
16.Lợi nhuận sau thuế						

1.4.2.Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính và coi các hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.4.2.1.Các hệ số về khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu...họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thế nào?

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H_1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 > 1$: khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt song nếu $H_1 > 1$ quá nhiều cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H_1 < 1$: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

2. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H_2)

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp

Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ngành nghề nào mà TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H_3)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa và được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_3 = 1$ là hợp lý nhất vì như vậy nghĩa là doanh nghiệp vừa duy trì khả năng thanh toán nhanh, vừa không mất đi những cơ hội do khả năng thanh toán nợ nhanh mang lại.

$H_3 < 1$: tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.

$H_3 > 1$: phản ánh tình hình thanh toán không tốt vì tài sản tương đương tiền nhiều, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán của món nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Để đánh giá siết sao nhất khả năng thanh toán của công ty, người tổ chức sử dụng chỉ số khả năng thanh toán tức thời. Khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Thông thường hệ số này lớn hơn 0,5 thì thanh toán tương đối khả quan, nếu nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các công nợ và do đó cần bán gấp hàng hoá, tài sản để trả nợ vì không có đủ tiền mặt để thanh toán. Tuy nhiên nếu chỉ số này quá cao lại phản ánh không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

5. Hệ số nợ phải trả, phải thu

Bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng có phần vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng của doanh nghiệp khác. So sánh giữa phần vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng và phần vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng sẽ cho chúng ta biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ phải trả, phải thu} = \frac{\text{Phần vốn đi chiếm dụng}}{\text{Phần vốn bị chiếm dụng}}$$

Nếu chỉ số này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, nếu nhỏ hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn.

1.4.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý, nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ **Cơ cấu nguồn vốn**

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

6. Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

7. Hệ số vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu (hệ số tự tài trợ) lại đo lường sự đóng góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp.

Qua hai chỉ tiêu trên ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi, vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

❖ Cơ cấu tài sản

Đây là một dạng tỷ số, phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

8. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH}$$

9. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể. Thông thường các doanh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

ng nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

10. Cơ cấu tài sản

Cho biết cứ dành một đồng vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

11. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất này sẽ cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và ĐTDH là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn.

1.4.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

12. Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Tỷ số vòng quay hàng tồn kho năm nay cao hơn so với năm trước chứng tỏ tốc độ lưu chuyển hàng hoá qua kho năm nay nhanh hơn năm trước.

13. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Từ tỷ số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

14. Vòng quay các khoản phải thu

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

15. Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán, nếu số ngày của vòng quay càng nhỏ thì tốc độ quay càng nhanh. Tỷ số năm sau thấp hơn năm trước là hiện tượng tốt.

16. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng (cứ đầu tư bình quân 1 đồng vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần).

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động}}$$

17. Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

18. Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định}}$$

19. Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn, hiệu quả càng cao.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

1.4.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này phản ánh trong 1 đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà các nhà quản trị tài chính rất quan tâm là lợi nhuận trước thuế và sau thuế. Do vậy tương ứng cũng có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

20. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số này cho biết một đồng doanh thu thuần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế

21. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số này cho biết một đồng doanh thu thuần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

❖ Tỷ suất sinh lời của tài sản

22. Tỷ suất sinh lời của tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

❖ Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn. Cũng như chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận doanh thu, người ta thường tính riêng rẽ mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh.

23. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Tỷ số này cho biết trong một đồng vốn kinh doanh bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

24. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ số này cho biết trong một đồng vốn kinh doanh bình quân sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

25. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

1.4.3. Phân tích phương trình Dupont

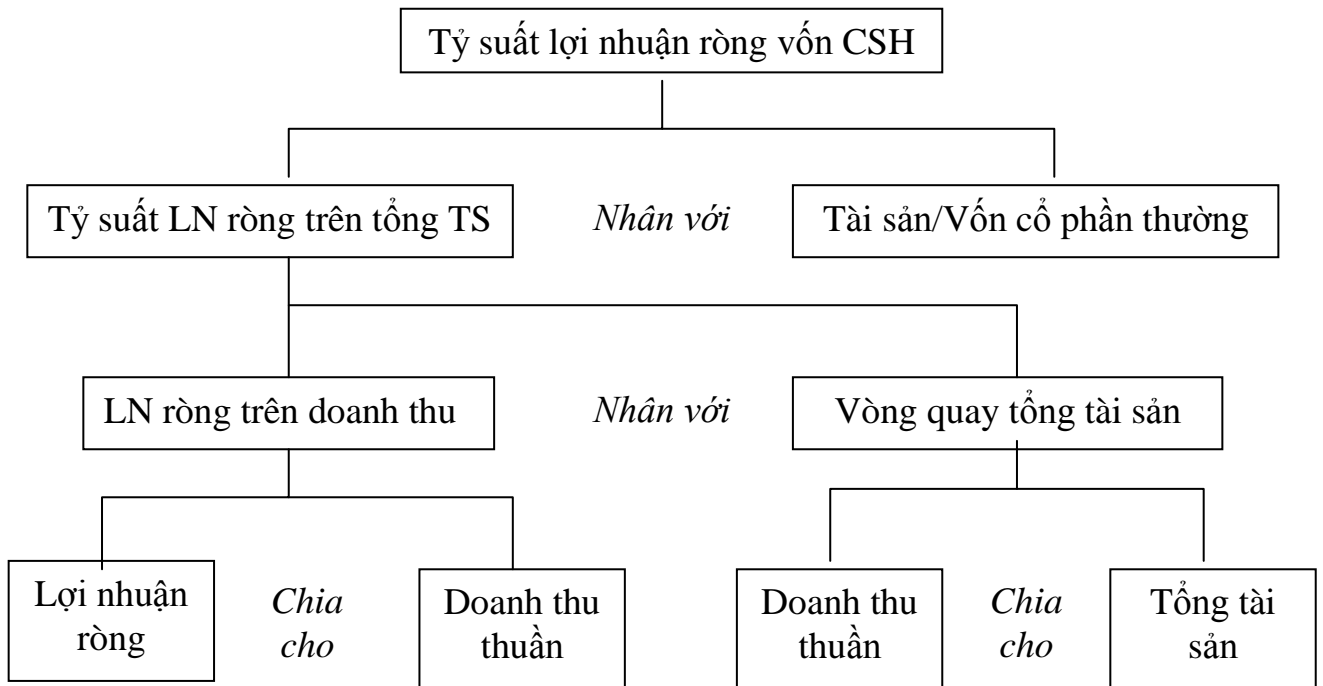
Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính công ty bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây, gọi chung là phương trình Dupont (phương trình hoàn vốn)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Phương trình Dupont là công thức chỉ dẫn cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên tài sản có thể được tìm thấy khi lợi nhuận nhân với vòng quay tổng tài sản

$$\text{Tỷ suất LN vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}}$$

Phương trình Dupont trên có thể minh họa bằng sơ đồ sau :



1.5. Cơ sở lý luận và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như chúng ta đều biết tài chính doanh nghiệp bao gồm các hoạt động chính như: huy động các nguồn vốn, sử dụng và kiểm soát chúng sao cho có hiệu quả nhất. Vì vậy việc quản trị tài chính tốt sẽ góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

triển, ngược lại việc quản trị tài chính doanh nghiệp tài rất có thể nhanh chóng đẩy doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

Để quản trị tài chính doanh nghiệp được tốt có rất nhiều biện pháp, song có thể tập hợp chung lại thành một số biện pháp sau:

- Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.
- Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.5.1. Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để làm được điều này doanh nghiệp cần tiến hành những hoạt động sau:

1.5.1.1. Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp

Khai thác tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư TSCĐ là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định của doanh nghiệp. Để định hướng cho việc khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng yêu cầu đầu tư các doanh nghiệp phải xác định nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ trong những năm trước mắt và lâu dài. Căn cứ vào các dự án đầu tư TSCĐ đã được thẩm định để lựa chọn và khai thác các nguồn vốn đầu tư phù hợp.

1.5.1.2. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện đúng quy chế đầu tư và xây dựng các khâu chuẩn bị đầu tư, lập dự án và thẩm định dự án.

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải luôn đảm bảo duy trì một lượng vốn tiền tệ để khai thác một vòng tuần hoàn của vốn này, doanh nghiệp có thể thu hồi hoặc mở rộng mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để mua sắm tài sản cố định tính theo giá trị hiện tại.

1.5.1.3. Phân cấp quản lý vốn cố định

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế Nhà nước, do có sự phân biệt giữa quyền sở hữu vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền quản lý kinh doanh, do đó cần phải có sự phân cấp quản lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

1.5.2. Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Thông thường vốn lưu động chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng nguồn vốn, vì vậy việc quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn lưu động sẽ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và ngược lại. Để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động ta phải làm được những việc sau:

1.5.2.1. Quản trị tiền mặt

Việc nắm giữ tiền mặt là để làm thông suốt quá trình tạo ra các giao dịch hoạt động và nhằm duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong mọi thời điểm.

Để quản trị tiền mặt được tốt doanh nghiệp cần:

- Tăng tốc độ thu hồi tiền mặt: doanh nghiệp cần phải đem lại cho khách hàng những môi lợi để khuyến khích họ trả nợ sớm bằng các chính sách chiết khấu đối với khoản nợ được thanh toán trước hoặc đúng hạn. Tiếp đó, doanh nghiệp cần lập hệ thống thanh toán qua Ngân hàng, qua các hộp thư, bưu điện, chuyển phát nhanh.
- Tăng tốc độ chi tiêu và chi tiêu có hiệu quả hơn: doanh nghiệp có thể sử dụng tối đa thời gian có để trì hoãn việc thanh toán để sử dụng số tiền đó vào đầu tư những tài chính có tính thanh khoản cao nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tiếp đến, doanh nghiệp phải lập kế hoạch thu chi cụ thể để dễ dàng kiểm soát và nghiên cứu hiệu quả sử dụng tiền mặt.

1.5.2.2. Quản trị các khoản phải thu

Để quản trị các khoản phải thu được tốt doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và xác định thực trạng của chúng, tiếp đến cần đánh giá tính hữu hiệu của các chính sách thu tiền trong doanh nghiệp.

Qua đó nhận diện các khoản tín dụng có vấn đề và thu nhập những tín hiệu để quản lý những hao hụt sao cho có hiệu quả nhất.

1.5.2.3. Quản trị hàng tồn kho

Để quản trị có hiệu quả hàng tồn kho ta phải kiểm soát được những sắc tố ảnh hưởng đến điểm riêng của hàng tồn kho.

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, thường phụ thuộc vào quy mô sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, thời gian vận chuyển chúng từ nơi cung ứng đến doanh nghiệp.

- Đối với mức tồn kho dự trữ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang, nhóm ảnh hưởng bao gồm: đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian và chu kỳ sản xuất...

- Đối với dự trữ tồn kho sản phẩm, thành phẩm thường chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau: sự phối hợp giữa sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp với khách hàng

=> Tóm lại: Có nhiều biện pháp cải thiện tình hình tài chính song muốn vận dụng thật tốt các biện pháp đó vào doanh nghiệp của mình thì các doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình tài chính cụ thể của doanh nghiệp và phải thật linh hoạt khéo léo khi sử dụng.

PHẦN II

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM

-----*****-----

Tên Công ty: Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Tên tiếng Anh: VinaBridge Joint-Venture Co.

Logo:



Trụ sở chính: 282 Đà Nẵng - quận Ngô Quyền - thành phố Hải phòng

Ngoài trụ sở chính Công ty còn có 2 chi nhánh ở Hà Nội và Hồ Chí Minh

- Hà Nội: 58A đường Nguyễn Chí Thanh, Thanh Xuân, Hà Nội
- Hồ Chí Minh: 2A- 4A đường Tôn Đức Thắng, quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại : 031-3826790 / 3752210

Fax : 031-3750763

Email : vinabridge@hn.vnn.vn

Mã số thuế : 0200107511

2.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp

Công ty liên doanh khai thác container là công ty liên doanh có 49% là vốn góp của Nhật Bản được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1201/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/4/1995 và theo các giấy phép đầu tư điều chỉnh sau :

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Giấy phép đầu tư điều chỉnh số	Ngày
1201/GPĐC 2	05/04/1997
1201/GPĐC 3	19/05/2000
1201/GPĐC 4	08/02/2002
1201/GPĐC 5	30/08/2004

Ngày 01/04/2004, Công ty trở thành tổng đại lý tàu biển và dịch vụ container chính thức của K'Line Singapore (Kawasaki Kaisha Kisen) tại Việt Nam, đó là công ty hoạt động đa lĩnh vực bao gồm vận tải nội địa và quốc tế; kho vận và phân phối; khai thác cảng và dịch vụ đại lý hàng hải, hàng không; sửa chữa và kinh doanh các thiết bị xếp dỡ chuyên dụng; xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng và công nghiệp... trong đó công ty liên doanh khai thác container Việt Nam đảm nhận chức năng đại lý khu vực cho K'Line tại 3 tỉnh Hải Phòng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Phương châm hoạt động của công ty là: “luôn nỗ lực hết mình để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá của khách hàng”. Vinabridge được những người gửi hàng, nhận hàng và các nhà điều hành vận tải đa phương thức biết đến như một doanh nghiệp vận tải đáng tin cậy và có uy tín trong nhiều năm qua.

2.2.Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp

2.2.1.Lĩnh vực kinh doanh

(Theo giấy phép đăng kí kinh doanh số 1201/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/4/1995)

Bên cạnh hoạt động truyền thống ban đầu là vận chuyển container, Công ty có một số hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh bãi container

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Kinh doanh kho hàng
- Đại lý tàu và đại lý giao nhận
- Bốc xếp hàng hoá
- Hoạt động vận tải bộ

Ngoài ra, hướng đến việc đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh hiện công ty đang tiến hành đầu tư và xác lập hệ thống mạng lưới hoạt động rộng khắp đất nước đồng thời tham gia góp vốn liên doanh liên kết với nhiều đơn vị trong và ngoài nước với mô hình khép kín đồng bộ vừa đảm bảo hiệu quả đồng vốn đầu tư vừa thống nhất được mô hình hoạt động bổ sung cho nhau.

2.2.2. Nhiệm vụ của doanh nghiệp

Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh; cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong Công ty; làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

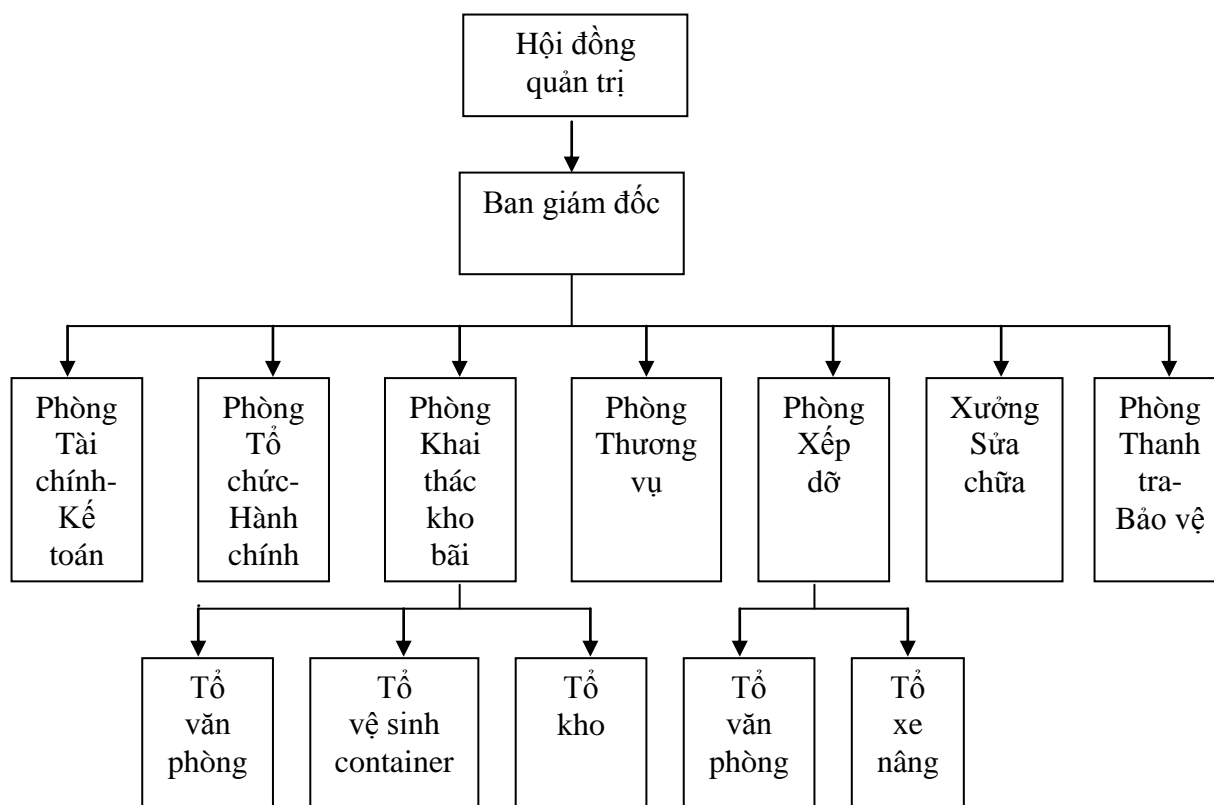
Chủ động đa dạng hoá phương thức hoạt động, bên cạnh ngành nghề kinh doanh chính với hoạt động dịch vụ lưu kho bãi và vận chuyển, sửa chữa container tiến tới tham gia hợp tác với các đối tác chiến lược trong nước và quốc tế trong các lĩnh vực khác như khai thác cảng biển, xây dựng đội tàu riêng mục đích phát triển Công ty thành trở thành tập đoàn kinh tế hùng mạnh, trở thành điểm đến tốt nhất về các loại hình dịch vụ cảng, bến bãi, vận chuyển và các dịch vụ liên quan trong khu vực các nước Đông Dương đặc biệt là việc kết nối dịch vụ bờ cho hoạt động vận tải của các hãng tàu trên thế giới tại khu vực này.

2.3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp

Chất lượng công tác quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Quy mô công ty là một công ty vừa nhỏ, không sản xuất nên số lượng thành viên công ty không nhiều. Vì vậy, căn cứ vào đặc điểm kinh doanh của mình Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp



2.3.1. Hội đồng quản trị

Gồm :

- Ông Phùng Văn Quang : chủ tịch HĐQT (kiêm giám đốc Công ty)
- Ông Nguyễn Quốc Hùng : thành viên
- Ông Tan Meng Fiat Alan : thành viên
- Ông Kenichi Kuroya : thành viên
- Bà Nguyễn Mỹ Hải : thành viên

Hội đồng quản trị bao gồm 1 chủ tịch cùng với 4 thành viên hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như phê chuẩn ngân sách kế hoạch tài chính, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm, sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

2.3.2. Ban giám đốc

- Giám đốc: là người đại diện về mặt pháp lý của Công ty trước pháp luật và cơ quan Nhà nước, chịu trách nhiệm về tất cả mọi hoạt động của Công ty.
- Phó giám đốc: là người giúp việc cho giám đốc giải quyết các vấn đề, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận theo chỉ thị của giám đốc

2.3.3. Các bộ phận phòng ban

2.3.3.1. Phòng Tổ chức hành chính

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện Công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
- Tổ chức giám sát công tác văn thư, lưu trữ, cung cấp dịch vụ văn phòng cho các phòng ban
- Cập nhật và phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động.
- Tham mưu cho Ban giám đốc để xây dựng và kiện toàn hệ thống pháp chế doanh nghiệp.
- Có thể tư vấn chiến lược về nhân sự cho Ban giám đốc.

2.3.3.2. Phòng Tài chính kế toán

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý, điều hành công tác kinh tế tài chính và hạch toán kế toán
- Định kỳ tập hợp phản ánh cung cấp các thông tin cho lãnh đạo về tình hình biến động của các nguồn vốn, vốn, hiệu quả sử dụng tài sản vật tư của Công ty
- Thực hiện và theo dõi công tác tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập, chi trả theo chế độ, chính sách đối với người lao động trong Công ty
- Thanh quyết toán các chi phí hoạt động, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh và chi phí đầu tư các dự án theo quy định.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

2.3.3.3. Phòng Khai thác

- Chịu trách nhiệm quyết toán tàu, theo dõi các thủ tục nhập xuất các container theo đơn hàng
- Khi có sự cố tại bãi container thì nhanh chóng tìm cách giải quyết kịp thời, cử người xuống tận nơi để xem xét và báo cáo với cấp trên
- Nhận danh sách ghi chi tiết hàng hoá (vận đơn) từ phòng Thương vụ và gửi lại cho phòng Tài chính kế toán nhập dữ liệu

2.3.3.4. Phòng Thương vụ

- Kiểm tra việc đóng công gửi đi và nhận công về với các chỉ tiêu bảo quản, kích thước đóng hàng, trọng tải, loại tàu chuyên chở...
- Viết hoá đơn xuất nhập container chuyển lên văn phòng hạch toán
- Điều động, phân bổ đội xe chở hàng đến kho của khách hàng
- Làm thủ tục khai báo hải quan

2.3.3.5. Phòng Xếp dỡ

- Phụ trách việc chuyển container từ tàu xuống bãi với đội ngũ lái xe nâng các loại như xe nâng 2,5T – 10T, xe nâng vô, xe nâng 41T...
- Giám sát việc đóng công xuất nhập phù hợp với quy định chung và của Công ty đề ra
- Sắp xếp chuyển các container theo đúng vị trí trên bãi

2.3.3.6. Xưởng sửa chữa

- Sửa chữa phương tiện thiết bị vật chất, phương tiện nâng hạ trong bãi như xe nâng, cần cầu, cần trục khi gặp các vấn đề hư hỏng về kỹ thuật
- Sửa chữa container bị thủng, hỏng, bị bóp méo

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Luôn kiểm tra định kỳ về chất lượng, các tiêu chuẩn an toàn, có trách nhiệm thông báo cho cấp trên nếu xe không thể tiếp tục sử dụng

2.3.3.7. Phòng Thanh tra - Bảo vệ

- Tổ bảo vệ luôn có mặt 24/24 giờ có trách nhiệm bảo vệ tài sản kho bãi, nhà xưởng Công ty không để kẻ xấu có cơ hội đột nhập

- Nếu phát hiện xảy ra sự cố mất tài sản phương tiện thiết bị phải báo cáo ngay với cấp trên để tìm biện pháp giải quyết

2.4. Thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển trong tương lai

2.4.1. Thuận lợi

- ❖ Về mặt tài chính: Công ty có tiềm lực kinh tế mạnh, có mức độc lập và sự tự chủ về mặt tài chính cao bên cạnh đó luôn có sự hỗ trợ, phối hợp tối đa của các đơn vị thành viên và các đối tác trong kinh doanh. Cụ thể trong năm 2008 đã tăng vốn điều lệ từ 29.283.500.000đồng lên 49.330.740.000đồng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển mạnh mẽ của Công ty trong các năm tiếp theo.

- ❖ Về mặt nhân sự: có sự hỗ trợ tích cực của cán bộ công nhân viên trong Công ty là những người có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí công tác, đặc biệt là từ Hội đồng quản trị đã có những định hướng đúng đắn cho sự phát triển lâu dài của Công ty.

- ❖ Về mặt thị trường: Ngoài những mảng thị trường có sẵn trong lĩnh vực vận tải bộ, Công ty luôn liên tục đi sâu nghiên cứu, khai thác những mảng thị trường tiềm năng khác trong khi các nhà đầu tư khác chưa để ý tới, mở rộng chẳng hạn như Công ty đã kịp thời đầu tư góp vốn với phương tiện, trang thiết bị phù hợp để khai thác tuyến vận tải Hồ Chí Minh-Campuchia đạt hiệu quả cao.

2.4.2. Khó khăn

- ❖ Xu hướng suy thoái của nền kinh tế thế giới: Năm 2008, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, lạm phát tăng cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Chính sự suy giảm này đã khiến nhu cầu vận tải bằng đường biển giảm mạnh, tình trạng thừa tàu xuất hiện, là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ container phụ thuộc chủ yếu vào các hãng tàu nên điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

❖ Chi phí nhiên liệu: thay đổi thường xuyên do Nhà nước điều chỉnh giá xăng dầu nên việc điều chỉnh giá dịch vụ theo tương ứng còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến ảnh hưởng lợi nhuận.

❖ Về cơ sở vật chất: điều kiện tại các bãi container rộng chưa thật sự tốt, phương tiện hỗ trợ bị hư hỏng nhiều lần làm ảnh hưởng đến năng suất khai thác đồng thời cũng làm ảnh hưởng đến doanh thu.

2.4.3. Định hướng phát triển trong tương lai

Dự kiến sang năm 2009, Vinabridge vẫn tiếp tục phải đương đầu với những diễn biến phức tạp và khó khăn ngày càng lớn hơn nhưng chiến lược phát triển vạch ra cho Công ty lại giảm sút. Hiện nay, tất cả các dịch vụ Công ty hiện đang cung cấp có liên quan mật thiết với hoạt động xuất nhập khẩu. Chính vì vậy, bất kỳ sự biến động nào của nền kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu đều gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế đất nước đang trong giai đoạn tăng trưởng mạnh như hiện nay, khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu hàng năm nói chung và thông qua đường vận tải thủy nói riêng có xu thế gia tăng. Như vậy, rủi ro biến động tăng trưởng của nền kinh tế đối với Công ty là không cao.

Chính vì vậy, trong những năm tới Công ty sẽ không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh việc làm đại lý cho các hãng tàu Công ty có thể sẽ đầu tư sang lĩnh vực tàu biển để mở rộng thị trường sản xuất kinh doanh không chỉ bằng đường bộ mà cả đường thủy, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong Công ty, làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

2.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.5.1. Sản phẩm của doanh nghiệp

❖ Dịch vụ kho bãi

- Kho CFS(Container Freight Station): Với diện tích kho là 2.900 m², trong đó kho hàng xuất 2.200 m², kho hàng nhập là 700 m², cùng với các phương tiện, đóng rút hàng, đáp ứng được nhu cầu của khách trong việc khai thác và đóng rút hàng container. Kho CFS được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được khả năng chứa hàng, có hệ thống camera quan sát có thiết bị phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lũ và đạt tiêu chuẩn C-TPAT. Đảm bảo an toàn hàng hóa trong kho với nhiều chủng loại khác nhau.

- Bến bãi container: Với 1 depot tại Hải Phòng rộng 25.000m² và mới đây năm 2006 vừa đưa vào hoạt động 2 bãi container rộng tại Hồ Chí Minh, bãi VinaBridge đảm nhận việc đóng và lưu kho tất cả các loại hàng container, sắt thép, thiết bị hóa chất và xăng dầu, chuyên chở những thiết bị này từ tàu đến kho chứa và ngược lại.

❖ Dịch vụ bốc xếp và vận tải container

- Công tác xếp dỡ và đóng rút hàng Container cũng đã được Công ty quan tâm, chú ý và đầu tư kịp thời. Hiện tại, toàn bộ quá trình bốc và xếp container tại các khu vực kho bãi và cảng đều được thực hiện bởi các thiết bị chuyên dụng với đội ngũ lái xe được đào tạo bài bản và nhiều kinh nghiệm.

- Hiện nay, Công ty đang quản lý và khai thác các đội xe vận tải container chuyên dùng, hoạt động trên các tuyến đường bộ. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty có tổng cộng 30 đầu xe và 34 rơ moóc 20', 40', 45'.

❖ Ngoài ra, Vinabridge còn là tổng đại lý tàu và đại lý giao nhận cho K'Line (Singapore) và quan hệ hợp đồng với các hãng tàu khác có mặt tại Việt Nam.

2.5.2. Vài nét về tình hình hoạt động của doanh nghiệp

2.5.2.1. Những thay đổi chủ yếu trong những năm qua

- Tăng vốn điều lệ từ 29.283.500.000đ lên 49.330.740.000đ (thặng dư từ việc phát hành tăng vốn là 13.339.670.000đ) nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển mạnh mẽ của Công ty trong các năm tiếp theo.

- Tham gia hợp tác xây dựng tuyến vận tải Hồ Chí Minh - Campuchia bằng đường thủy với công ty Cổ phần container Việt Nam từ tháng 01/2007 cuối năm 2008 được đưa vào khai thác bắt đầu thu được doanh thu nhưng chưa đáng kể. Từ lúc bắt đầu là nhà cung cấp dịch vụ không có tên tuổi đi sau các đơn vị khác như Gemadept, Sovereign, Sông Đào... tuy nhiên Công ty đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường và đạt được những kết quả đáng khích lệ, doanh thu càng ngày càng tăng và đã tạo được thị phần đáng kể trong hoạt động cung cấp dịch vụ kết nối bờ. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư góp vốn, đổi mới phương tiện, trang thiết bị vận tải chuyên dụng để góp phần nâng cao tiềm năng của tuyến vận tải này.

- Đẩy mạnh lĩnh vực khai thác kho bãi bằng việc đưa vào sử dụng 02 Depot tại thành phố Hồ Chí Minh là Depot Hải Minh Rạch Chiếc, Depot Hải Minh Cát Lái.

- Các khoản đầu tư lớn của Công ty trong năm 2006 đầu năm 2007 bắt đầu mang lại hiệu quả cao như ICD Nam Phát tại Hải Phòng, Liên doanh Công ty TNHH “K’ Line - Việt Nam. Nổi bật hơn cả là hiệu quả mang lại từ việc góp vốn liên doanh với K-Line thành lập Công ty TNHH K-Line Việt Nam (trong đó Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ) chỉ bắt đầu hoạt động từ quý 2/2007 nhưng trong năm 2007 Công ty đã đạt lợi nhuận 26.719.553.000đ trên vốn điều lệ 8.055.482.000đ. Lãi được phân phối trong năm Công ty Vinabridge được nhận năm 2007 là 7.908.600.000đ trên vốn góp liên doanh là 3.902.030.000đ (hiệu quả đầu tư là 202%)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

2.5.2.2. Những công tác chính

- Công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2008, chỉ đạo công tác đầu tư, nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng tăng của Công ty.

- Công tác đầu tư: Theo dõi tiến độ thực hiện các dự án đầu tư đã phê duyệt như dự án đóng mới và đưa vào sử dụng sà lan 72 teus cho tuyến vận tải Hồ Chí Minh - Campuchia, tiếp tục đầu tư đóng mới 01 sà lan 84 teus, theo dõi tiến độ đầu tư bãi container tại thành phố Hồ Chí Minh, lập phương án liên kết với Công ty cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu biển Hải An, Cảng Tân Thuận Đông để xây dựng và khai thác bãi container tại Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư xe đầu kéo và rơ-moóc cho bộ phận trucking của Công ty, triển khai tiến độ dự án Cảng quốc tế sao biển tại Thị Vải, Cái Mép...

- Công tác đánh giá, kiểm điểm của cán bộ Công ty: Giám đốc Công ty đã nghiêm túc tổ chức các phiên họp thường kỳ nhằm vạch ra các chủ trương đúng đắn cho Công ty hoạt động đúng hướng và có hiệu quả. Giám đốc đã tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung của nghị quyết, quyết định của Công ty đến từng các cán bộ quản lý, phòng ban. Việc thực hiện tốt các quyết định của Công ty mang lại sự tăng trưởng cũng như hiệu quả cao cho Công ty năm 2007. Ban lãnh đạo Công ty làm việc với tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao có những quyết sách đúng đắn đem lại hiệu quả cho Công ty.

- Công tác khác: Yêu cầu Ban Giám đốc xây dựng quy chế quản lý nội bộ, kiểm soát nội bộ để hoàn thiện quản trị doanh nghiệp trong tình hình mới.

2.5.2.3. Báo cáo khái quát tình hình tài chính trong 2 năm gần đây

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 2.1: Bảng cân đối kế toán của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong 2 năm 2007 – 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
TÀI SẢN	122.325.761.071	135.860.487.541
A-Tài sản ngắn hạn	51.720.427.594	44.975.197.034
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>7.373.244.314</i>	<i>2.562.575.015</i>
1.Tiền	7.373.244.314	2.562.575.015
2.Các khoản tương đương tiền		
<i>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>12.584.500.000</i>	<i>3.971.080.000</i>
1.Đầu tư ngắn hạn	12.584.500.000	3.971.080.000
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
<i>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>30.623.686.662</i>	<i>36.464.094.630</i>
1. Phải thu của khách hàng	10.379.143.123	10.678.098.034
2.Trả trước cho người bán	242.053.000	165.472.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	11.188.801.811	13.811.382.395
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		
5. Các khoản phải thu khác	8.813.688.728	11.809.141.768
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)		
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	<i>265.534.500</i>	<i>265.534.500</i>
1. Hàng tồn kho	265.534.500	265.534.500
2. Dự phòng giảm giá tồn kho(*)		
<i>V.Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>873.462.118</i>	<i>1.711.912.889</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		174.626.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		92.910.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	873.462.118	1.444.375.472
B-Tài sản dài hạn	70.605.303.477	90.885.290.507
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>20.826.388.928</i>	<i>29.129.105.421</i>
1.Phải thu dài hạn của khách hàng		

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	20.856.388.928	29.129.105.421
3.Phải thu dài hạn nội bộ		
4.Phải thu dài hạn khác		
<i>II.Tài sản cố định</i>	<i>15.172.385.826</i>	<i>26.096.087.790</i>
1.TSCĐ hữu hình		26.086.171.121
2.TSCĐ thuê tài chính	15.583.333	
3.TSCĐ vô hình		9.916.669
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>III.Bất động sản đầu tư</i>		
<i>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>34.337.212.500</i>	<i>34.337.212.500</i>
1.Đầu tư vào Công ty con	24.500.000.000	24.500.000.000
2.Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh	6.637.212.500	6.637.212.500
3.Đầu tư dài hạn khác	3.200.000.000	3.200.000.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
<i>V.Tài sản dài hạn khác</i>	<i>269.316.223</i>	<i>1.322.884.796</i>
1.Chi phí trả trước dài hạn		1.136.468.796
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3.Tài sản dài hạn khác		186.416.000
NGUỒN VỐN	122.325.731.071	135.860.487.541
<i>A-Nợ phải trả</i>	<i>41.832.434.140</i>	<i>46.316.167.445</i>
<i>I.Nợ ngắn hạn</i>	<i>34.815.856.087</i>	<i>46.138.089.392</i>
1.Vay và nợ ngắn hạn		
2.Phải trả cho người bán	1.259.879.395	2.387.042.986
3.Người mua trả tiền trước	148.416.098	
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.049.119.368	391.437.514
5.Phải trả người lao động	186.648.027	181.053.982
6.Chi phí phải trả		
7.Phải trả nội bộ	32.015.190.739	42.940.487.816
8.Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.602.460	238.067.094

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
<i>II.Nợ dài hạn</i>	7.016.578.053	178.078.053
1.Phải trả dài hạn người bán		
2.Phải trả dài hạn nội bộ		
3.Phải trả dài hạn khác		
4.Vay và nợ dài hạn	6.833.060.000	
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	183.518.053	178.078.053
7.Dự phòng phải trả dài hạn		
<i>B-Vốn chủ sở hữu</i>	<i>80.493.296.931</i>	<i>89.544.320.096</i>
<i>I.Vốn chủ sở hữu</i>	<i>80.081.326.047</i>	<i>88.749.530.130</i>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	49.330.740.000	56.163.800.000
2.Vốn khác của chủ sở hữu		
3.Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
4.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
5.Quỹ đầu tư phát triển	742.424.655	742.424.655
6.Quỹ dự phòng tài chính	240.782.102	530.650.069
7.Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
8.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.427.709.290	11.972.985.406
9.Nguồn vốn đầu tư XDCB		
<i>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>411.970.884</i>	<i>794.789.966</i>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	411.970.884	794.789.966
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty liên doanh khai thác container VN)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 2.2: Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong 2 năm 2007 -2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.816.260.058	72.479.077.089
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		31.831.380
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.816.260.058	72.447.245.709
4.Giá vốn hàng bán	39.311.750.723	61.132.125.863
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.504.509.335	11.315.119.846
6.Doanh thu hoạt động tài chính	8.984.179.361	1.717.384.496
- Lãi chênh lệch tỷ giá	142.391.757	399.742.745
- Lãi khác	8.841.787.604	1.317.641.751
7. Chi phí hoạt động tài chính	1.208.039.032	382.630.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.707.582	23.414.254
- Chi phí lãi vay	1.109.834.550	358.735.650
- Chi phí khác	50.496.900	480.800
8.Chi phí bán hàng	20.074.400	
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.718.830.140	4.081.738.381
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.541.745.124	8.568.135.257
11.Thu nhập khác	283.036.115	20.432.020
12.Chi phí khác		13.249.647
13.Lợi nhuận khác	283.036.115	7.182.373
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.824.781.239	8.575.317.630
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.710.938.744	2.401.088.936
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.113.842.495	6.174.228.694

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty liên doanh khai thác container VN)

2.6. Hoạt động Marketing

2.6.1. Phân tích thị trường doanh nghiệp

2.6.1.1. Đặc điểm thị trường

Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong những năm đầu thành lập đã biết tận dụng lợi thế vị trí thuận lợi do nằm trên địa bàn thành phố Hải Phòng lưu lượng hàng qua cảng là nhiều nên khai thác sản phẩm vận tải, cho thuê kho bãi là một thị trường hết sức hấp dẫn, tuy nhiên trên thị trường hiện nay có rất nhiều công ty khác cũng kinh doanh những mặt hàng giống Vinabridge nên đòi hỏi Công ty phải có những cách làm sáng tạo, biện pháp Marketing tốt để giữ vững cũng như mở rộng thị phần của Công ty.

Nguồn khách hàng chủ yếu của Công ty là các nhà xuất nhập khẩu (Volcafe của Thụy Sĩ, Sucafina của Singapore – chuyên xuất nhập khẩu cafe...); các công ty sản xuất kinh doanh như Công ty Cổ phần cung ứng dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải, Công ty TNHH Hải Thanh Thanh, Công ty Cổ phần Xây dựng và vận tải Hải Đăng... ngoài ra giữa các hãng vận tải hàng hoá chuyên tuyến, vận tải container trong những điều kiện nhất định cũng có sự liên kết hợp tác trong giao dịch làm ăn với nhau.

2.6.1.2. Đối thủ cạnh tranh

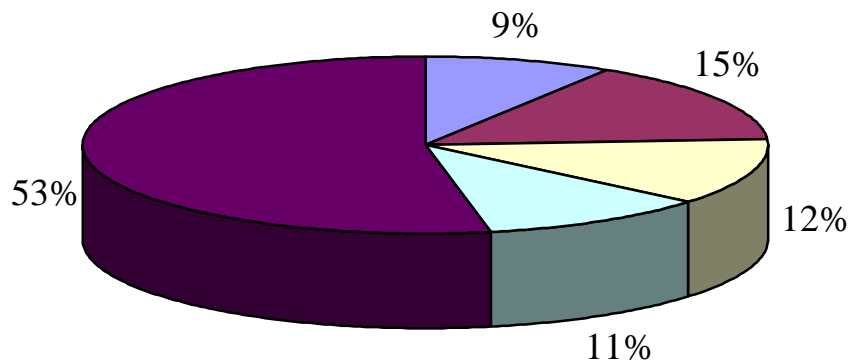
Đối thủ cạnh tranh của VinaBridge là những công ty khác kinh doanh cùng ngành như Vimadeco, Viconship, Tasa, Vietfract, Vietrans, Gemadep... Nhưng đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty hiện nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay là Vimadeco, Viconship và Gemadep bởi những Công ty này chủ yếu là làm dịch vụ kho vận bao gồm các dịch vụ liên quan đến vận chuyển, bốc xếp, kho bãi, giao nhận, đại lý vận tải container... trong đó theo kết quả báo cáo trong cuộc họp Hội đồng quản trị số lượng các đầu xe container của Vinabridge hiện nay chiếm khoảng 11% trong tổng thị phần thị trường tại Hải Phòng so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 2.3: Thị phần của doanh nghiệp trên thị trường

Thị trường	Vimadeco	Viconship	Gemadept	Vinabridge	Các công ty khác
Thị phần (%)	9	15	12	11	53

Biểu đồ biểu diễn tình hình cạnh tranh trên thị trường



Nhìn vào biểu đồ ta thấy bên cạnh các công ty cạnh tranh cùng trong lĩnh vực chỉ khai thác container thì còn có các công ty khác cạnh tranh gián tiếp như vừa khai thác kho bãi container vừa có đội tàu riêng khai thác vận tải thủy. Tổng thị phần của các công ty khác gộp lại cũng chiếm hơn 50% thị phần của toàn thị trường. Chỉ so sánh thị phần với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp thì Vinabridge đứng ở vị trí thứ 3 nhưng việc chênh lệch về thị phần giữa các công ty này là không lớn lắm (chỉ chênh nhau từ 1-4% nên việc phấn đấu đạt mục tiêu giành thị trường cao hơn vượt mức các công ty khác trong những năm tới là điều tập thể Ban lãnh đạo Công ty đang cố gắng thực hiện giành vị trí đứng đầu trước hết là trong nhóm đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

2.6.2. Các hoạt động Marketing trong doanh nghiệp

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty là vận hành bãi container, cung cấp các dịch vụ giao nhận vận chuyển, sửa chữa, bảo dưỡng và làm đại lý container nên hoạt động Marketing không được chú trọng nhiều như các doanh nghiệp thương mại sản xuất sản phẩm. Trong Công ty không có phòng ban chuyên

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

phụ trách hoạt động Marketing riêng, tuy nhiên về mặt hình thức hoạt động Marketing cũng có thể được cụ thể thành các chiến lược như sau:

2.6.2.1. Chiến lược sản phẩm

Với đặc điểm là loại hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận chuyển và dịch vụ lưu kho bãi container, lại nắm bắt được ưu thế của chiến lược sản phẩm trọn gói, tức là giá trị mà sản phẩm trọn gói mang lại là sự thuận tiện khi thực hiện ít giao dịch hơn, tiết kiệm thời gian và cảm nhận được giá trị gia tăng. Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam đã thực hiện chính sách sản phẩm linh hoạt đó là chào bán dịch vụ vận chuyển và dịch vụ kho bãi riêng lẻ hoặc kết hợp tùy thuộc vào quyết định của khách hàng. Từ đó tạo cho khách hàng cảm giác luôn được phục vụ chu đáo nhất.

Trong tương lai Công ty dự định đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh phù hợp với xu thế phát triển của Công ty, của ngành như đầu tư góp vốn liên doanh liên kết vào các công ty khác để tăng lợi nhuận đồng thời phát triển thêm các dịch vụ hỗ trợ khách hàng, áp dụng triệt để quy trình quản lý chất lượng ISO 9002 để nâng cao chất lượng dịch vụ

2.6.2.2. Chiến lược giá

Năm 2008 là một năm đầy biến động với nền kinh tế thế giới nói chung cũng như nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Đặc biệt Nhà nước điều chỉnh giá xăng dầu liên tục, chi phí đầu vào tăng cao làm những công ty kinh doanh vận tải không thích ứng kịp thời cùng với sự biến động của bối cảnh kinh tế chung đang trên bờ vực phá sản. Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong năm qua cũng gặp không ít khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế gây nên.

Là Công ty kinh doanh dịch vụ lưu kho bãi và vận chuyển container, Công ty có các biểu giá cho việc lưu giữ container khô, rỗng và lạnh loại 20' và 40', chẳng hạn giá dịch vụ cho việc lưu kho bãi container hàng khô là 0,7USD/công 20'/ngày và 1,4USD/công 40'/ngày. Ngoài ra để vận chuyển container được xác

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

định theo từng tuyến và lên giá theo hợp đồng giữa Công ty và khách hàng. Đây cũng là chính sách giá linh động để Công ty cạnh tranh với các hãng khác khi giành được hợp đồng. Mặt khác, đối với khách hàng lâu năm, ban hàng truyền thống Công ty còn áp dụng chế độ ưu đãi đặc biệt như chiết khấu, giảm giá... đảm bảo tạo thuận lợi cho cả khách hàng và doanh nghiệp

2.6.2.3.Kênh phân phối

Tổ chức kênh phân phối mà Công ty đang áp dụng hiện nay là hình thức bán trực tiếp. Các giao dịch thông thường được thực hiện qua fax, email... các container được chuyển từ tàu đến kho chứa rồi từ kho chứa đến công ty bạn hoặc để xuất khẩu tiếp thì lưu trong kho chứa rồi lại chuyển sang tàu khác. Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải bộ gắn với hoạt động khai thác bãi container. Tuy nhiên hoạt động của Công ty lại được tiến hành song song với ngành vận tải biển vì thế để thu hút khách hàng đến Công ty đã tham gia hợp tác đầu tư mở mới tuyến vận tải biển Hồ Chí Minh – Campuchia để phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Bên cạnh đó đồng thời mở rộng thị phần vận tải bộ ra các tỉnh khác, không chỉ hoạt động trên tuyến đường vận tải Bắc- Nam mà tiếp tục khai thác thêm các tuyến đường vận tải ở miền Trung. Hợp tác liên doanh với các hãng tàu biển ở các khu vực trong nước và quốc tế.

2.6.2.4.Xúc tiến hỗn hợp

Đẩy mạnh lĩnh vực khai thác kho bãi bằng việc đưa vào sử dụng 02 Depot tại Tp Hồ Chí Minh là Depot Hải Minh Rạch Chiếc, Depot Hải Minh Cát Lái...

Chú trọng xây dựng hình ảnh Công ty qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo đài, tivi, web,... ngoài ra hàng năm Công ty còn tổ chức hoặc tài trợ các giải đấu giao hữu như quần vợt, cầu lông, bóng đá giữa các công ty với nhau để tăng thêm uy tín và tạo thương hiệu vững mạnh hơn.

Có chính sách ưu đãi cho các khách hàng lâu năm hoặc tiềm năng như ưu đãi về giá cước, hình thức chuyên chở, hình thức bảo quản... Đào tạo đội ngũ nhân viên nhiệt tình hăng hái với công việc và sẵn sàng lắng nghe và tiếp thu ý kiến phản hồi của khách hàng từ những dịch vụ mà Công ty cung cấp.

Nghiên cứu tiến hành đầu tư vào các công ty khác có liên quan cùng ngành và mở rộng lĩnh vực dịch vụ cung cấp nhằm tăng doanh thu từ đó tạo ra lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp.

2.7. Quản trị nhân sự

Đối với một doanh nghiệp, muốn phát triển và kinh doanh có hiệu quả thì công tác duy trì và sử dụng lao động là một khâu tất yếu đóng vai trò quan trọng. Công ty liên doanh khai thác container cũng vậy, lãnh đạo Công ty cũng rất chú trọng vào việc sử dụng nguồn lao động sao cho có hiệu quả nhất, chiêu dụng được nhân tài cũng như có những chính sách cho người lao động một cách thoả đáng, kết hợp hài hoà để họ có thể gắn bó bền chặt và cùng lãnh đạo Công ty đưa Công ty ngày càng đi lên vững mạnh.

Tuy nhiên đối với ngành vận tải nói chung và khai thác container nói riêng ngày nay sự phát triển và cạnh tranh là rất lớn trên thị trường đòi hỏi Công tác quản trị nguồn nhân lực lại càng quan trọng và được đẩy mạnh hơn. Vì vậy Công ty luôn chú ý đến việc bồi dưỡng kiến thức về khoa học kĩ thuật, về trình độ ngoại ngữ, văn hoá... để đáp ứng nhu cầu công việc

2.7.1. Đặc điểm lao động

Số lượng lao động trong Công ty không ổn định theo các năm mà thay đổi theo từng thời kì, theo sự biến động của thị trường vì thế trong 2 năm 2007-2008 tình hình lao động đã có sự thay đổi được phản ánh trong bảng như sau :

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 2.4: Tình hình lao động tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong 2 năm 2007 – 2008

STT	Chỉ tiêu	2007		2008		2008/2007	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Chênh lệch	
						Tuyệt đối	Tương đối
I.	Theo đặc điểm lao động						
1	LĐ trực tiếp bq	73	76,84	67	77,91	-9	-8,22
2	LĐ gián tiếp bq	22	23,16	19	22,09	-3	-13,64
3	Tổng	95	100	86	100	-9	-9,47
II.	Trình độ chuyên môn						
1	Trên đại học	10	10,53	13	15,12	3	30,00
2	Đại học	30	31,58	27	31,40	-3	-10,00
3	Cao đẳng	19	20,00	15	17,44	-4	-21,05
4	Trung cấp	36	37,89	31	36,04	-5	-13,89
5	Tổng	95	100	86	100	-9	-9,47

(Nguồn : phòng Tổ chức-hành chính Công ty liên doanh khai thác container VN)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta có thể thấy tình hình lao động của Công ty trong 2 năm 2007 - 2008 đã có những thay đổi về số lượng và chất lượng lao động. Cụ thể là trong năm 2007 có 95 lao động thì trong năm 2008 số lượng lao động đã giảm xuống còn 86 người (do lao động về hưu và cho nghỉ tạm thời), tức là giảm đi 9,47%. Trong đó cơ cấu trình độ chuyên môn cũng thay đổi theo hướng được nâng cao, cụ thể là trình độ trên đại học tăng thêm 3 người (30%) do trong năm 2008 có thêm 3 người nữa học lên cao học. Vì thế số người ở trình độ đại học mới giảm đi 10%, bên cạnh đó số người ở trình độ cao đẳng và trung cấp cũng giảm đi tương đối. Cụ thể là ở cao đẳng giảm đi 21,05% còn trung cấp giảm 13,89%. Nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm lao động là do trong năm 2008 sự cạnh tranh trên thị trường vận tải hàng hải diễn ra khốc liệt, các Công ty muốn thu hút khách hàng đã dùng chiến lược giá cạnh tranh làm cho giá cước thuê tàu giảm một

cách đáng kinh ngạc. Thêm vào đó dịch vụ cho thuê container, lưu kho bãi cũng có áp dụng những hình thức chiết khấu giảm giá...nên mặc dù Công ty vẫn giữ được lượng khách hàng, đối tác làm ăn nhưng để tăng thêm lợi nhuận Công ty phải cắt giảm tạm thời lao động dư thừa, tối ưu hoá sử dụng lao động cải tiến bộ máy quản lý nhưng vẫn đạt hiệu quả cao. Trình độ chuyên môn của người lao động được nâng cao, ban lãnh đạo Công ty cũng tạo điều kiện cho người lao động học tập nâng cao nghiệp vụ để phục vụ Công ty phát triển xa hơn.

Ngoài ra để tiết kiệm nhân lực và tài chính công ty còn có chính sách làm kiêm việc. Tức là nhân viên của phòng Hành chính tổng hợp có thể kiêm luôn làm công tác kế toán khi phòng Tài chính kế toán cần người do công việc quá nhiều như thế sẽ giảm chi phí cho Công ty không phải tuyển thêm nhân sự khi tạm thời thiếu người.

2.7.2. Các chính sách liên quan đến người lao động

2.7.2.1. Hình thức trả lương

Căn cứ vào nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty và căn cứ vào thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động- Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định 206/2004/NĐ-CP. Sau khi thống nhất với ban chấp hành công đoàn Công ty, áp dụng các hình thức trả lương cho người lao động trong Công ty như sau:

❖ Lương khoán sản phẩm

- Khoán sản phẩm gián tiếp: là hình thức trả lương cho người lao động theo khối lượng công việc được giao gắn với mức độ phức tạp và tính trách nhiệm của công việc đòi hỏi được thể hiện ở hệ số lương công việc (H_{KGT}).

- Khoán sản phẩm trực tiếp: là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm mà họ làm ra hay nói cách khác là hình thức trả lương theo đơn giá sản phẩm.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Những công việc mới chưa đủ điều kiện xây dựng định mức, đơn giá sản phẩm hoặc những đơn vị mới thành lập có thể áp dụng trả lương khoán gián tiếp và được xác định theo hệ số lương công việc hoặc tiền lương như những người hưởng lương khoán gián tiếp.

❖ Lương khoán gọn

- Là hình thức trả lương cố định cho người lao động theo khối lượng, chất lượng công việc được giao trong một thời gian nhất định theo hợp đồng lao động hoặc các trường hợp thử việc, học việc

❖ Lương chờ việc và ngừng việc

2.7.2.2. Cách xác định tiền lương cho người lao động

❖ Đối với người lao động hưởng lương khoán gián tiếp

$$TL = \left(\frac{H_{KGT} \times N_{SF}}{N_{CD}} \times H_{TLCT} \right) \times H_{TT} + \frac{(H_{CB} + H_{PC})N_{CB}TL_{CD}}{N_{CD}}$$

Trong đó:

- H_{KGT} : Hệ số lương công việc cụ thể của từng chức danh
- N_{SF} : Số ngày công đi làm có sản phẩm
- N_{CD} : Số ngày công đi làm trong tháng
- H_{TLCT} : Tiền lương/ 01' Hệ số lương khoán sản phẩm gián tiếp
- H_{TT} : Hệ số phân hạng thành tích tháng
- H_{CB} : Hệ số lương cơ bản của người lao động theo Nghị định 205-CP
- H_{PC} : Hệ số phụ cấp chức vụ của người lao động theo Nghị định 205-CP
- N_{CB} : Số ngày nghỉ hoặc tham gia học tập, hội họp hưởng lương theo chế độ
- TL_{CD} : Mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Hệ số phân hạng thành tích cá nhân được xác định căn cứ vào quy chế thi đua khen thưởng, hệ số hạng thành tích còn đánh giá sự cần mẫn, hiệu quả của đơn vị, cá nhân trong tháng và được quy định như sau:

- $H_{TT} = 1,0$ cho đối tượng đạt loại A
- $H_{TT} = 0,75$ cho đối tượng đạt loại B
- $H_{TT} = 0,5$ cho đối tượng đạt loại C
- $H_{TT} = 0$ cho đối tượng không đạt

❖ Đối với người lao động hưởng lương theo đơn giá sản phẩm:

$$TL = (SP \times DG + SP_{L,C3} \times DG \times K_i) \times H_{TT} \frac{(H_{CB} + H_{PC}) N_{CB} TL_{CB}}{N_{CB}}$$

Trong đó:

- SP : Sản phẩm làm vào ca bình thường
- $SP_{L,C3}$: Sản phẩm làm ca 3, ngày lễ
- DG : Đơn giá tiền lương cho một sản phẩm
- K_i : Hệ số xác định tiền lương khi làm vào ngày nghỉ tuần, ngày lễ, ca 3
+ $K = 2,0; 3,0$: tương ứng làm vào ngày nghỉ tuần, ngày lễ, Tết
+ $K = 1,3$: cho đối tượng làm ca 3 từ 22h ngày hôm trước đến 6h ngày hôm sau

❖ Đối với người lao động làm lương khoán gọn:

- Đối với những lao động tuyển mới và đang trong thời gian thử việc thì được hưởng lương khoán gọn từ 700.000đ đến 1.500.000đ/người/tháng tùy theo trình độ, công việc và địa bàn nơi làm việc. Hết thời gian thử việc tùy theo khả năng, trình độ và yêu cầu công việc cụ thể khi kí hợp đồng lao động chính thức sẽ xếp hệ số lương công việc hoặc hưởng lương theo đơn giá sản phẩm tương ứng với chức danh nhiệm vụ được phân công.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Đối với người đã có thời gian công tác từ 2 năm trở lên ở nơi khác chuyển về Công ty được bố trí làm đúng ngành nghề, mức lương khoán gọn trong thời gian thử việc do trưởng đơn vị tuyển chọn đề xuất. Hết thời hạn thử việc sẽ ký hợp đồng và xếp lương công việc tương ứng với chức vụ được giao.
- Các trường hợp tuyển về bố trí vào các chức vụ quản lý mức lương trong thời gian thử việc sẽ do lãnh đạo Công ty xét quyết định.

Người lao động trong Công ty được huy động làm thêm giờ sẽ được bố trí nghỉ bù, thời gian nghỉ bù theo đúng quy định trong Bộ luật lao động; trường hợp do yêu cầu công việc không bố trí nghỉ bù sẽ được trả lương làm thêm giờ như sau:

- 150% mức lương giờ của ngày làm việc bình thường trong đó 100% lương khoán và 50% tiền lương hệ số cấp bậc theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP áp dụng đối với những giờ làm thêm vào ngày thường.
- 200% mức lương giờ vào ngày làm việc bình thường trong đó 100% lương khoán và 100% tiền lương hệ số cấp bậc theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP áp dụng đối với những giờ làm thêm vào ngày nghỉ tuần.
- 300% mức lương giờ của ngày làm việc bình thường trong đó 150% lương khoán và 150% tiền lương hệ số cấp bậc theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP áp dụng đối với những giờ làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết.

Các khoản phụ cấp:

- Phụ cấp trách nhiệm được lấy từ quỹ lương của Công ty trả cho người lao động hưởng lương khoán trực tiếp gồm: Trưởng ca giao nhận: 200.000đ/tháng, Tổ trưởng xe nâng, cần trục, xe vận tải, BXTC: 150.000đ/tháng.
- Phụ cấp ca 3: người lao động đi làm từ 22h ngày hôm trước đến 6h sáng ngày hôm sau (trừ lái xe tải vì có đặc thù riêng nên tiền lương ca 3 được tính trong đơn giá). Phụ cấp ca 3 được trả bằng 30% tiền lương theo đơn giá tiền lương/sản phẩm hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảo hiểm:

- Với mức lương cơ bản, người lao động phải chịu 6% (gồm 5% BHXH và 1% BHYT), người sử dụng lao động chịu 19% (gồm 15% BHXH, 2%BHYT và 2% KPCĐ)

Ví dụ lương của nhân viên A làm kế toán tại phòng Tài chính - Kế toán đã làm việc ở Công ty được 2 năm được xác định như sau:

+ Mức lương sản xuất KD (tiền lương khoán gián tiếp): $H_{TLCT} = 3.000.000đ$

+ Hệ số lương cơ bản theo Nghị định 205/CP: $H_{CB} = 2,65$

+ Hệ số phụ cấp chức vụ theo Nghị định 205/CP: $H_{PC} = 0$

+ Số ngày công đi làm trong tháng cũng là số ngày công đi làm có sản phẩm

$$N_{CD} = N_{SF} = 25 \text{ ngày}$$

+ Mức tiền lương tối thiểu do Nhà nước quy định: $TL_{CD} = 540.000đ$

+ Hệ số phân hạng thành tích thành cho nhân viên A trong tháng đi làm đầy đủ và có hiệu quả, không mắc lỗi trong công việc: $H_{TT} = 1$

Nhân viên A không làm ca 3, ngày lễ, không có lương thu nhập và trong tháng không có tiền thưởng thêm do vậy tổng lương được xác định như sau:

$$TL = 3.000.000 \times 1 + 2,65 \times 540.000 = 4.431.000đ$$

$$\text{Đóng tiền BHYT và BHXH cho Công ty} = 6\% \times 540.000 = 32.400đ$$

$$\underline{\text{Vậy: tổng thực lĩnh của nhân viên A sẽ là: } 4.431.000 - 32.400 = 4.398.600đ$$

2.7.3. Tuyển dụng lao động

❖ Nguồn tuyển dụng lao động

Chủ yếu là nguồn tuyển bên ngoài vì phương châm của Công ty là làm đúng người đúng việc phù hợp với trình độ và năng lực. Khi cần tuyển thêm người Công ty có lập một ban tuyển dụng cán bộ công nhân viên. Ban tuyển dụng là do giám

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

đốc thành lập gồm những thành viên làm việc ở các phòng ban khác nhau, khi tuyển dụng căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác và định biên nhân lực.

Tổ chức tuyển dụng được thực hiện như sau :

- Tất cả các trường hợp cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty đều phải thông qua xét tuyển của ban tuyển dụng
- Các cán bộ trong Công ty khi có nhu cầu bổ sung cán bộ - công nhân viên phải đề xuất với phòng Tổ chức hành chính về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, thời gian cần có để phòng Tổ chức hành chính sơ tuyển
- Trưởng ban tuyển dụng sơ tuyển qua hồ sơ và thông báo ứng viên, triệu tập ban tuyển chọn để tiến hành phỏng vấn.
- Hội đồng tuyển chọn phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và Công ty về mọi mặt của công tác tuyển dụng nhân sự
- Sau khi thực hiện xong vấn đề xét tuyển, ban tuyển dụng tiến hành thử việc. Trong vòng 30 ngày nếu đáp ứng được yêu cầu công việc thì Công ty sẽ tiếp nhận và kí hợp đồng lao động.

❖ Các tiêu chí tuyển dụng

Vì là Công ty liên doanh với nước ngoài nên hoạt động tuyển dụng nhân sự đòi hỏi phải hết sức cẩn trọng và chính xác đối với từng vị trí công tác nhất định. Các tiêu chí đó được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn sau:

- Khả năng về chuyên môn, nghiệp vụ
- Khả năng quản lý, lãnh đạo
- Khả năng giao tiếp, quan hệ với đồng nghiệp

Cụ thể đối với từng vị trí công việc khác nhau lại có những chỉ tiêu tuyển dụng khác nhau như:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Đối với khối nhân viên văn phòng thì yêu cầu chung là phải có trình độ ngoại ngữ tốt, vi tính thành thạo. Tiếp đó đối với từng vị trí công việc lại đòi hỏi ngành đào tạo phù hợp với chuyên môn công tác, năng động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm cao với Công ty...

Đối với công nhân trực tiếp tham gia vận hành máy móc như công nhân sửa chữa, bốc xếp, lái xe, lái cầu... thì yêu cầu tuyển phải là những công nhân có trình độ tay nghề, có kinh nghiệm và ý thức tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, ham học hỏi...

PHẦN III

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM

-----*****-----

3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại công ty cần đánh giá khái quát tình hình tài chính qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

3.1.1.1. Về phần Tài sản

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 3.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2008 so với năm 2007	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A.TÀI SẢN NH	51.720.427.594	42,28	44.975.197.034	33,10	-6.745.230.560	-13,04
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	7.373.244.314	6,03	2.562.575.015	1,89	-4.810.669.299	-65,24
II.Các khoản đầu tư tài chính NH	12.584.500.000	10,29	3.971.080.000	2,92	-8.613.420.000	-68,64
III.Các khoản phải thu NH	30.623.686.662	25,03	36.464.094.630	26,84	5.840.407.968	19,07
IV.Hàng tồn kho	265.534.500	0,22	265.534.500	0,19	0	0
V.TSNH khác	873.462.118	0,71	1.711.912.889	1,26	838.450.771	95,99
B.TÀI SẢN DH	70.605.303.477	57,72	90.885.290.507	66,90	20.279.987.030	28,72
I.Các khoản phải thu dài hạn	20.826.388.928	17,03	29.129.105.421	21,44	8.302.716.493	39,87
II.Tài sản cố định hữu hình	15.172.385.826	12,40	26.096.087.790	19,21	10.923.701.964	72,00
III.BDS đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	34.337.212.500	28,07	34.337.212.500	25,27	0	0
V.TSDH khác	269.316.223	0,22	1.322.884.796	0,97	1.053.568.573	391,2
TỔNG TÀI SẢN	122.325.731.071	100	135.860.487.541	100	13.534.756.470	11,06

(Trích nguồn: Bảng cân đối kế toán – Phòng Tài chính Kế toán Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam)

Nhận xét:

Năm 2008, tổng tài sản của Công ty hiện đang quản lý và sử dụng là 135.860.487.541 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 33,10% (giảm so với năm trước 9,10%), tài sản dài hạn chiếm 66,90%. Như vậy có sự thay đổi về tỷ trọng các khoản mục. Trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

nhất 26,84% (cao hơn 1,84% so với năm trước), tiếp đến là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, chiếm 2,92% (giảm đi 7,37% so với năm trước). Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên nhưng tỷ lệ tăng không đáng kể chỉ tăng 0,55% so với năm trước. Ngoài ra khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và mục hàng tồn kho đều giảm đi so với năm trước, trong đó mục tiền và khoản tương đương tiền giảm đi 4,14% còn mục hàng tồn kho chỉ giảm 0,03% so với năm 2007. Trong tài sản dài hạn, mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng cao nhất 25,27% nhưng so với năm trước khoản mục đó lại giảm đi 2,8% trong khi đó các khoản phải thu dài hạn và tài sản cố định hữu hình tăng lên, đặc biệt là tài sản cố định thay đổi nhiều nhất, chiếm 19,21% (tăng 6,81% so với năm trước). Điều đó chứng tỏ kết cấu tài sản của Công ty năm 2008 đã có sự thay đổi so với năm 2007.

Tổng tài sản của Công ty năm 2008 là 135.860.487.541 đồng tăng 13.534.756.470 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,06%) so với năm trước. Cụ thể:

- Đa phần các chỉ tiêu thuộc mục A-Tài sản ngắn hạn đều giảm hoặc không đổi. Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2008 so với năm 2007 giảm 6.745.230.560 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 13,04%, trong đó các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm nhiều nhất, giảm 8.613.420.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 68,44% chứng tỏ trong năm 2008 công ty chuyển hướng đầu tư không tập trung vào các nguồn thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn nữa. Mục tiền năm 2008 cũng giảm đi 4.810.669.299 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ giảm là 65,24% chứng tỏ Công ty đã huy động thêm vốn vào sản xuất kinh doanh. Trong khi các mục khác giảm mạnh thì chỉ tiêu Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty lại tăng 5.840.407.968 đồng tương ứng với 19,07%, nguyên nhân là do tình hình thu hồi nợ của Công ty chưa thực sự hiệu quả, Công ty bị khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn vì thế cần có những biện pháp để tăng khả năng thu hồi công nợ. Ngoài ra tài sản ngắn hạn khác tăng 838.450.771 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 95,99% là mức tăng đáng kể song tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn nên cũng không ảnh hưởng nhiều đến tài chính của Công ty.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Tổng tài sản của Công ty tăng chủ nguyên nhân là do tài sản dài hạn năm 2008 tăng 20.279.987.030 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 28,72% so với năm 2007. Trong đó chủ yếu do Tài sản cố định hữu hình chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản tăng 72,00% tương ứng với số tăng tuyệt đối là 10.923.701.964 đồng do trong năm 2008 Công ty tiến hành mua sắm tài sản cố định hữu hình. Tài sản ngắn hạn khác tăng 1.053.568.573 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 391,20% nhưng khoản mục này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nên mức tăng của nó không được chú ý nhiều như khoản mục TSCĐHH. Ngoài ra các khoản phải thu dài hạn tăng 39,87% cũng là điều Công ty nên quan tâm chú ý đi sâu tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các biện pháp khắc phục.

3.1.1.2. Về phần Nguồn vốn

Bảng 3.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2008 so với năm 2007	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ
A. NỢ PHẢI TRẢ	41.832.434.140	34,20	46.316.167.445	34,09	4.483.733.305	10,72
I. Nợ ngắn hạn	34.815.856.087	28,46	46.138.089.392	33,96	11.322.233.305	32,52
II. Nợ dài hạn	7.016.578.053	5,74	178.078.053	0,13	-6.838.500.000	-97,46
B. VỐN CSH	80.493.296.931	65,80	89.544.320.096	65,91	9.051.023.165	11,24
I. Vốn CSH	80.081.326.047	65,46	88.749.530.130	65,32	8.668.204.083	10,82
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	411.970.884	0,34	794.789.966	0,59	382.819.082	92,92
TỔNG NV	122.325.731.071	100	135.860.487.541	100	13.534.756.470	11,06

(Trích nguồn: Bảng Cân đối kế toán – Phòng Tài chính Kế toán Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam)

Nhận xét:

Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2008 tăng 13.534.756.470 đồng tương ứng với tỉ lệ tăng là 11,06%. Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn trên ta thấy:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

năm 2007 cứ 100 đồng tài sản thì nguồn tài trợ từ nợ phải trả 34,20 đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 28,46 đồng và nợ dài hạn là 5,74 đồng) và vốn chủ sở hữu là 65,80 đồng. Sang năm 2008 cứ 100 đồng tài sản thì nhận được 34,09 đồng từ nợ phải trả (trong đó có 33,96 đồng là nợ ngắn hạn và 0,13 đồng là nợ dài hạn), nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu là 65,91 đồng. Như vậy, kết cấu nguồn vốn năm 2008 có sự thay đổi so với năm 2007: Tỷ trọng nợ phải trả giảm đi còn vốn chủ sở hữu thì tăng lên.

Nợ phải trả cuối năm 2008 giảm so với đầu năm là 4.483.733.305 đồng (tương ứng với 10,72%) trong đó chủ yếu là do nợ dài hạn giảm mạnh 97,46% tương ứng với 6.838.500.000 đồng. Chứng tỏ khả năng tài chính của Công ty năm 2008 có cải thiện hơn so năm trước. Nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng 9.051.023.165 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,24%) trong đó vốn chủ sở hữu tăng 8.668.204.083 đồng còn nguồn kinh phí và quỹ khác tăng 382.819.082 đồng. Như vậy tình hình tài chính của Công ty là khả quan, Công ty có sự tự chủ về tài chính và chỉ phải dựa phần nhỏ vào vốn vay. Đặc biệt nợ phải trả trong năm 2008 không có sự thay đổi lớn nên an ninh tài chính của Công ty ngày càng được đảm bảo tốt hơn.

3.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 3.3: Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	51.816.260.058	72.479.077.089	20.662.817.031	39,88
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		31.831.380	31.831.380	
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.816.260.058	72.447.245.709	20.630.985.651	39,82
4.Giá vốn hàng bán	39.311.750.723	61.132.125.863	21.820.375.140	55,51
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.504.509.335	11.315.119.846	-1.189.389.490	-9,51
6.Doanh thu hoạt động TC	8.984.179.361	1.717.384.496	-7.266.794.865	-80,88
7. Chi phí hoạt động TC	1.208.039.032	382.630.704	-825.408.328	-68,33
8.Chi phí bán hàng	20.074.400		-20.074.400	-100%
9.Chi phí QLDN	3.718.830.140	4.081.738.381	362.908.241	9,76
10.Lợi nhuận thuần hoạt động KD	16.541.745.124	8.568.135.257	-7.973.609.863	-48,20
11. Thu nhập khác	283.036.115	20.432.020	-262.604.095	-92,78
12.Chi phí khác		13.249.647	13.249.647	
13.Lợi nhuận khác	283.036.115	7.182.373	-275.853.742	-97,46
14.Lợi nhuận trước thuế	16.824.781.239	8.575.317.630	-8.249.643.600	-49,03
15.Thuế TNDN hiện hành	4.710.938.744	2.401.088.936	-2.309.849.808	-49,03
16.Lợi nhuận sau thuế	12.113.842.495	6.174.228.694	-5.939.613.796	-49,03

(Trích nguồn: Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Phòng Tài chính Kế toán Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam)

Nhận xét:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 là 8.242.338.051 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 56,86 %.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng so với năm trước là 20.630.985.651 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 39,82% nhưng tốc độ

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

tăng của doanh thu không nhanh bằng tốc độ tăng của giá vốn hàng bán là 55,51% về số tuyệt đối là 21.820.375.140 đồng vì trong năm 2008 các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh là 31.831.380 đồng mà trong năm 2007 không có khoản này. Đây là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế giảm mạnh trong năm 2008, giá vốn tăng lên một mặt là do Công ty tiến hành mở rộng thị trường hoạt động sản xuất kinh doanh nên cần thêm vốn, mặt khác năm 2008 có sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ, ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam đặc biệt là những Công ty khai thác dịch vụ vận chuyển vì Nhà nước điều chỉnh giá xăng dầu liên tục ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty do đó làm giá vốn dịch vụ đã cung cấp tăng lên mạnh.

Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm mạnh từ 8.984.179.361 đồng xuống còn 1.717.384.496 đồng nhưng chi phí từ hoạt động tài chính lại giảm cùng với tỷ lệ giảm của doanh thu hoạt động tài chính nên điều này không ảnh hưởng mấy đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí bán hàng năm 2007 là 20.074.400 đồng nhưng trong năm 2008 do công tác bán hàng cung cấp dịch vụ đã được đào tạo làm tốt, nên chi phí này trong năm không phát sinh thêm. Mặt khác chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng 362.908.241 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 9,76%. Cùng với sự giảm mạnh của lợi nhuận từ hoạt động gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ do vậy làm lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 giảm đi so với năm 2007 là 7.973.609.863 đồng tương ứng với tỷ lệ hạ là 48,20%.

Thu nhập khác giảm từ 283.036.115 đồng năm 2007 xuống còn 20.432.020 đồng năm 2008, chi phí khác năm 2007 không phát sinh thì năm 2008 chi phí khác phát sinh 13.249.647 đồng cùng với sự giảm xuống của thu nhập khác do đó làm cho lợi nhuận khác năm 2008 giảm đi 275.853.742 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 97,46%.

Với những thay đổi trên làm cho tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2008 so với năm 2007 giảm đi 8.249.643.600 đồng (49,03%) do vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm đi 2.309.849.808 đồng (49,03%). Vì vậy làm lợi

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

nhuận sau thuế của Công ty giảm đi 49,03% tương ứng với 5.939.613.796 đồng.

Qua phân tích trên có thể thấy lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 nhưng các chi phí sản xuất kinh doanh năm 2008 lại giảm so với năm trước. Tuy nhiên để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2008 là thực sự tốt hay xấu còn dựa vào kết quả của một số chỉ tiêu của Công ty (sẽ được trình bày trong phần 3.2)

Bảng 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	So với DTT (%)	Số tiền	So với DTT(%)
1.Danh thu BH và cung cấp DV	51.816.260.058		72.479.077.089	
2.Các khoản giảm trừ doanh thu			31.831.380	
3.Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	51.816.260.058	100	72.447.245.709	100
4.Giá vốn hàng bán	39.311.750.723	75,87	61.132.125.863	84,38
5.Lợi nhuận gộp từ hoạt động BH và cung cấp DV	12.504.509.335	24,13	11.315.119.846	15,62
6.Doanh thu từ hoạt động tài chính	8.984.179.361	17,34	1.717.384.496	2,37
7.Chi phí từ hoạt động tài chính	1.208.039.032	2,33	382.630.704	0,53
8.Chi phí bán hàng	20.074.400	0,04		0
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.718.830.140	7,18	4.081.738.381	5,63
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	16.541.745.124	31,92	8.568.135.257	11,83
11.Thu nhập khác	283.036.115	0,54	20.432.020	0,03
12.Chi phí khác		0	13.249.647	0,02
13.Lợi nhuận khác	283.036.115	0,54	7.182.373	0,01
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	16.824.781.239	32,47	8.575.317.630	11,84
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.710.938.744	9,09	2.401.088.936	3,31
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.113.842.495	23,38	6.174.228.694	8,52

(Trích nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam)

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Qua bảng 3.4 ta có thể thấy :

- Tỷ trọng của giá vốn hàng bán trong doanh thu thuần chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2007 chiếm 75,87% và năm 2008 chiếm 84,38%. Như vậy năm 2007 để có được 100 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra 75,87 đồng giá vốn hàng bán còn năm 2008 tăng lên 84,38 đồng. Đây là một trong những nguyên nhân chính là lợi nhuận của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007.

- Để tạo ra được 100 đồng doanh thu thuần thì năm 2007 phải bỏ ra 0,04 đồng chi phí bán hàng ; 7,18 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhưng đến năm 2008 để tạo được 100 đồng doanh thu thuần thì chỉ phải bỏ ra 5,63 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp (thấp hơn 2007 là 1,55 đồng) còn không mất chi phí bán hàng. Đây là một điểm thuận lợi mà Công ty đã thực hiện được trong năm 2008.

- Năm 2008 doanh thu từ hoạt động tài chính giảm, 100 đồng doanh thu thuần chỉ tạo ra được 2,37 đồng doanh thu tài chính (thấp hơn so với năm 2007 là 14,97 đồng) còn chi phí từ hoạt động tài chính năm 2008 lại giảm xuống từ 2,33 đồng còn 0,53 đồng. Vì trong năm 2008 Công ty các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh liên kết khác chưa thu được lợi nhuận đồng thời lại bị khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn do vậy doanh thu từ hoạt động tài chính bị giảm mạnh.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần mà Công ty thu được trong năm 2008 chỉ đem lại 11,83 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, như vậy giảm 20,09 đồng so với năm trước.

- Năm 2008 trong 100 đồng doanh thu thuần đem lại cho Công ty 11,84 đồng lợi nhuận trước thuế (giảm so với năm 2007 là 20,63 đồng) và 8,52 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 14,86 đồng so với năm 2007). Như vậy, trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2008, lợi nhuận thu được của Công ty giảm mạnh so với năm 2007.

Để đánh giá tình hình tài chính của Công ty có khả quan hay không, hoạt động sản xuất của Công ty tốt hay xấu ngoài việc đánh giá qua bảng Cân đối kế toán và

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải dựa vào việc phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty. Từ việc phân tích này ta mới có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty một cách hợp lý.

3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

3.2.1. Các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 3.5 : Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1. Tổng tài sản	Đồng	122.325.731.07	135.860.487.54	13.534.756.470
2. Nợ phải trả	Đồng	41.832.434.140	46.316.167.445	4.483.733.305
3. Tài sản ngắn hạn	Đồng	51.720.427.594	44.975.197.034	-6.745.230.560
4. Nợ ngắn hạn	Đồng	34.815.856.087	46.138.089.392	11.322.233.305
5. Hàng tồn kho	Đồng	265.534.500	265.534.500	0
6. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	7.373.244.314	2.562.575.015	-4.810.669.299
7. Phần vốn đi chiếm dụng	Đồng	41.832.434.140	46.316.167.445	4.483.733.300
8. Phần vốn bị chiếm dụng	Đồng	51.450.075.590	65.593.200.051	14.143.124.461
9. Khả năng thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	2,92	2,93	0,01
10. Khả năng thanh toán hiện thời ((3/4)	Lần	1,49	0,97	-0,52
11. Khả năng thanh toán nhanh ((3-5)/4)	Lần	0,20	0,05	-0,15
12. Khả năng thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,21	0,06	-0,15
13. Hệ số nợ phải trả, phải thu (7/8)	Lần	0,81	0,70	-0,11

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo (Năm 2007 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,92 đồng tài sản đảm bảo, còn năm 2008 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,93 đồng tài sản đảm bảo). Hệ số này năm 2008 tăng so với năm 2007 là 0,01 đồng, mặc dù năm 2008 tổng nợ phải trả tăng lên 4.483.733.305 đồng (10,72%) nhưng tốc độ tăng của tổng nợ không nhanh

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

bằng tốc độ tăng của tổng tài sản là 13.534.756.470 đồng (11,06%) do tài sản dài hạn của Công ty tăng lên.

- Khả năng thanh toán hiện thời của Công ty cả 2 năm xấp xỉ trên dưới 1 nhưng có xu hướng giảm xuống, năm 2007 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,49 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2008 con số này giảm xuống còn 0,97 đồng. Như vậy khả năng thanh toán hiện thời năm 2008 đã giảm 0,52 lần so với năm 2007 do tài sản ngắn hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 6.745.230.560 đồng (13,04%) trong khi nợ ngắn hạn lại tăng 11.322.233.305 đồng (32,52%) nên làm cho khả năng thanh toán hiện thời của Công ty giảm nhưng doanh nghiệp vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Khả năng thanh toán nhanh của Công ty cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 và chưa đạt ở mức yêu cầu, năm 2007 hệ số này là 0,2 là thấp nhưng đến năm 2008 hệ số này lại tiếp tục giảm xuống còn 0,05. Hệ số này giảm do tài sản ngắn hạn năm 2008 giảm đi, hàng tồn kho của Công ty không thay đổi trong khi nợ ngắn hạn lại tăng lên. Hệ số này giảm đi báo hiệu tình trạng thanh toán công nợ của Công ty có thể gặp khó khăn.

- Khả năng thanh toán tức thời thông thường bằng 0,5 thì khả năng thanh toán tương đối khả quan nhưng cả 2 năm hệ số này đều nhỏ hơn 0,5 do tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 giảm đi 4.810.669.299 đồng (65,24%) trong khi nợ ngắn hạn lại tăng lên khiến cho Công ty gặp khó khăn trong việc không đủ tiền mặt để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số nợ phải trả, phải thu năm 2008 nhỏ hơn năm 2007 và đều nhỏ hơn 1, năm 2007 hệ số này là 0,81 lần, năm 2008 hệ số này là 0,70 lần điều đó cho thấy tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp là không tốt thể hiện số vốn mà doanh nghiệp chiếm dụng không đủ để cung cấp tín dụng cho khách hàng. Do đó doanh nghiệp cần có biện pháp khắc phục để tăng tốc thu hồi các khoản nợ của khách hàng sao cho tốt nhất.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

3.2.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Bảng 3.6: Bảng phân tích các hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1. Nợ phải trả	Đồng	41.832.434.410	46.316.167.445	4.483.733.305
2. Vốn chủ sở hữu	Đồng	80.493.296.931	89.544.320.096	9.051.023.165
3. Tổng nguồn vốn	Đồng	122.325.731.071	135.860.487.541	13.534.756.470
4. Tài sản dài hạn	Đồng	70.605.303.477	90.885.290.507	20.279.987.030
5. Tài sản ngắn hạn	Đồng	51.720.427.594	44.975.197.054	-6.745.230.560
6. Tổng tài sản	Đồng	122.325.731.071	135.860.487.541	13.534.756.470
7. Hệ số nợ (1/3)	%	34,20	34,09	-0,11
8. Hệ số vốn chủ sở hữu (2/3)	%	65,80	65,91	0,11
9. Tỷ suất đầu tư vào tài sản DH (4/6)	%	57,72	66,90	9,18
10. Tỷ suất đầu tư vào tài sản NH (5/6)	%	42,28	33,10	-9,18
11. Cơ cấu tài sản (5/4)	Lần	0,73	0,49	-0,24
12. Tỷ suất tự tài trợ dài hạn (2/4)	%	114,00	98,52	-15,48

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ: Năm 2007 cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng vào sản xuất kinh doanh có 34,2 đồng hình thành từ nguồn vay nợ. Năm 2008 trong 100 đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có 34,09 đồng là đi vay nợ. Hệ số nợ của doanh nghiệp năm 2008 đã giảm đi so với năm 2007 là 0,11%, tuy mức độ giảm là không đáng kể nhưng chứng tỏ năm 2008 việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp đã có hiệu quả hơn và Công ty không bị ràng buộc bởi sức ép của các khoản nợ vay. Thông thường hệ số nợ giảm thì tất yếu tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định của Công ty sẽ tăng lên nhưng do trong năm 2008 Công ty tiến hành mua sắm tài sản cố định hữu hình, giá trị của tài sản hữu hình này tăng 10.923.701.964 đồng (72%) làm cho tài sản dài hạn của Công ty tăng lên nhanh hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu là 9.051.023.165 đồng (11,24%) vì vậy Công ty cần phải có những biện pháp để điều chỉnh việc sử dụng tài sản sao cho hợp lý với cơ cấu tài chính trong doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Hệ số vốn chủ sở hữu: Năm 2007 cứ 100 đồng vốn Công ty đang sử dụng có 65,80 đồng được hình thành từ vốn chủ sở hữu, sang năm 2008 hệ số này tăng lên là 65,91 đồng (tăng 0,11%). Hệ số này đối với một Công ty kinh doanh dịch vụ vận tải là cao chứng tỏ Công ty có sự tự chủ về mặt tài chính và chỉ phải dựa phần nhỏ vào vốn vay, an ninh tài chính của Công ty được đảm bảo tốt hơn, tạo tin tưởng cho các nhà cung cấp tín dụng cho Công ty.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn: Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của Công ty có xu hướng tăng, năm 2007 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 57,72 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng tới năm 2008 cứ 100 đồng vốn kinh doanh có 66,90 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Có điều này là do tổng tài sản của Công ty trong 2 năm đã tăng nhưng tăng chậm hơn tốc độ tăng của tài sản dài hạn. Điều đó chứng tỏ Công ty đã quan tâm chú ý đầu tư mua sắm vào tài sản cố định như xe tải, xe nâng, cần cẩu... là phương tiện kinh doanh chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn: Khi tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng thì đương nhiên tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn sẽ giảm. Năm 2007 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 42,28 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2008 con số này là 33,10 đồng. Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản của Công ty đang sử dụng ngày càng giảm.

- Chỉ số cơ cấu tài sản: Cơ cấu tài sản của Công ty có xu hướng giảm từ 0,73 lần năm 2007 xuống còn 0,49 lần năm 2008 do tài sản ngắn hạn trong năm 2008 không được quan tâm chú ý đầu tư bằng tài sản dài hạn, trong khi tài sản ngắn hạn giảm đi 6.745.230.560 đồng thì tài sản dài hạn lại tăng lên 20.279.987.030 đồng. Tuy vậy Công ty cần phải có những biện pháp thích hợp để điều chỉnh cơ cấu sao cho hợp lý.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: Tỷ suất tự tài trợ năm 2007 là 114% sang năm 2007 tỷ số này giảm xuống còn 98,52%. Đây là vấn đề doanh nghiệp cần quan

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

tâm tìm hiểu vì trong khi hệ số vốn chủ sở hữu tăng lên chứng tỏ sự tự chủ về mặt tài chính của Công ty là tốt thì doanh nghiệp lại đầu tư quá nhiều trong việc mua sắm tài sản cố định hữu hình làm tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn giảm sẽ làm các nhà cung cấp tín dụng nghi ngờ khi nhìn vào bảng phân tích tài chính và tình hình đầu tư của Công ty.

3.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Bảng 3.7: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	Đồng	61.083.475.534	74.185.062.225	13.101.586.691
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	39.311.750.723	61.132.125.863	21.820.975.140
3. Hàng tồn kho	Đồng	256.534.500	256.534.500	123.767.250
4. Số ngày trong kì	Ngày	360	360	0
5. Các khoản phải thu	Đồng	51.450.075.590	65.593.200.051	14.143.124.461
6. Vốn lưu động	Đồng	51.720.427.594	44.975.197.034	-6.745.230.560
7. Vốn cố định	Đồng	70.605.303.477	90.885.290.507	20.279.987.030
8. Vốn kinh doanh	Đồng	122.325.731.071	135.860.487.541	13.534.756.470
9. Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	Vòng	153,24	238,29	85,05
10. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (4/9)	Ngày	2,35	1,51	-0,84
11. Vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	1,19	1,13	-0,06
12. Kỳ thu tiền trung bình (4/11)	Ngày	302,52	318,58	16,06
13. Vòng quay vốn lưu động (1/6)	Vòng	1,18	1,65	0,47
14. Số ngày một vòng quay vốn lưu động (4/13)	Ngày	305,08	218,18	-86,90
15. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần	0,87	0,82	-0,05
16. Vòng quay vốn kinh doanh (1/8)	Vòng	0,49	0,55	0,06

Qua số liệu trong bảng ta thấy :

- Số vòng quay hàng tồn kho: Qua 2 năm 2007 và 2008 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là rất lớn, năm 2007 Công ty có 153,24 vòng quay tồn

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

kho nhưng năm 2008 số vòng quay là 238,29 vòng (tăng 85,05 vòng). Sở dĩ số vòng quay hàng tồn kho cao như vậy là do giá vốn hàng bán lớn và tăng nhanh trong khi số hàng tồn kho là ít và không thay đổi, tỷ số này tăng lên là biểu hiện tốt chứng tỏ trong kì Công ty không phát sinh thêm chi phí cho công tác quản lý hàng dự trữ. Mặt khác, số vòng quay hàng tồn kho cao như vậy cũng rất phù hợp với đặc điểm loại hình Công ty dịch vụ, không trực tiếp sản xuất kinh doanh. Số hàng tồn kho chủ yếu là công cụ dụng cụ dùng cho sửa chữa, thay thế các phụ tùng vận tải phục vụ vận chuyển.

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho : Do vòng quay hàng tồn kho của Công ty tăng lên nên dẫn tới số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm đi. Năm 2007 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 2,35 ngày thì đến năm 2008 giảm xuống là 1,51 ngày (giảm 0,84 ngày). Đây là biểu hiện tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của Công ty năm nay đã tăng so với năm trước.

- Vòng quay các khoản phải thu : Qua 2 năm ta thấy vòng quay các khoản phải thu của Công ty có xu hướng giảm dần. Năm 2007 số vòng quay các khoản phải thu là 1,19 vòng, năm 2008 giảm xuống còn 1,13 vòng (giảm 0,06 vòng so với năm 2007). Có điều này là do các khoản phải thu ngày càng tăng lên và tốc độ tăng của các khoản phải thu năm 2008 so với năm 2007 là 14.143.124.461 đồng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần là 13.101.586.691 đồng. Như vậy tốc độ thu hồi các khoản nợ của Công ty ngày càng giảm đi, chứng tỏ Công ty đã bị khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn và chưa có biện pháp thu hồi các khoản nợ này.

- Kỳ thu tiền trung bình: Do vòng quay các khoản phải thu của khách hàng thấp và có xu hướng giảm đi nên kỳ thu tiền trung bình của doanh nghiệp cả 2 năm đều dài và tăng lên 16,06 ngày. Năm 2007 trung bình 302,52 ngày Công ty mới thu được các khoản nợ thương mại, năm 2008 kỳ thu tiền trung bình của Công ty tăng lên thành 318,58 ngày. Công ty cần có biện pháp đẩy nhanh tốc độ thu tiền đối với các khoản phải thu của khách hàng, tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Vòng quay vốn lưu động: Vòng quay vốn lưu động của hai năm ở mức thấp và có xu hướng tăng dần (năm 2007 là 1,18 vòng, năm 2008 là 1,65 vòng). Năm 2007 đầu tư bình quân 1 đồng vào vốn lưu động tạo ra 1,18 đồng doanh thu thuần, năm 2008 là 1,65 đồng (tăng 0,47 đồng so với năm 2007). Điều này là do vốn lưu động của Công ty năm 2008 giảm đi 13,04% trong khi doanh thu thuần tăng 21,45%. Qua đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động có tốt hơn năm trước nhưng kết quả đạt được vẫn còn thấp.

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động: Do vòng quay vốn lưu động tăng lên làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động của Công ty giảm xuống. Năm 2007 vốn lưu động cần 305,08 ngày mới quay hết được một vòng, năm 2008 số vòng quay này giảm xuống là 218,18 ngày (giảm 86,90 ngày). Số ngày một vòng quay vốn lưu động có giảm đi nhưng vẫn còn cao và dài làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Qua số liệu trên ta thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty giảm đi. Năm 2007 trung bình 1 đồng vốn cố định thì tạo ra 0,87 đồng doanh thu thuần nhưng đến năm 2008 giảm xuống còn 0,82 đồng (giảm 0,05 đồng so với năm 2007) chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty cũng giảm sút.

- Vòng quay vốn kinh doanh: Vòng quay vốn kinh doanh có xu hướng tăng lên, năm 2007 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh chỉ thu được 0,49 đồng doanh thu thuần, đến năm 2008 chỉ số này giảm xuống còn 0,55 đồng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (21,45%) nhanh hơn tốc độ tăng của vốn kinh doanh (11,06%), chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty là thấp, mặc dù có tăng nhưng cũng tăng rất ít.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

3.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Bảng 3.8 : Bảng phân tích các chỉ tiêu sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	Đồng	61.083.475.534	74.185.062.225	13.101.586.691
2. Giá trị tài sản	Đồng	122.325.731.07	135.860.487.541	13.534.756.470
3. Vốn kinh doanh	Đồng	122.325.731.07	135.860.487.541	13.534.756.470
4. Vốn chủ sở hữu	Đồng	80.493.296.931	89.544.320.096	9.051.023.160
5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Đồng	17.934.615.789	8.934.053.280	-9.000.562.500
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16.824.781.239	8.575.317.630	-8.249.463.600
7. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	12.113.842.495	6.174.228.694	-5.939.613.796
8. Tỷ suất LNTT trên doanh thu (6/1)	%	27,54	11,56	-15,98
9. Tỷ suất LNST trên doanh thu (7/1)	%	19,83	8,3	-11,53
10. Tỷ suất sinh lời của tài sản (5/2)	%	14,66	6,58	-8,08
11. Tỷ suất LNTT vốn kinh doanh (6/3)	%	13,75	6,31	-7,44
12. Tỷ suất LNST vốn kinh doanh (7/3)	%	9,90	4,54	-5,36
13. Tỷ suất LN vốn chủ sở hữu (7/4)	%	15,05	6,89	-8,16

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2008 giảm so với năm 2007, năm 2007 trong 100 đồng doanh thu tạo ra được 27,54 đồng lợi nhuận trước thuế và 19,83 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 trong 100 đồng doanh thu tạo ra 11,56 đồng lợi nhuận trước thuế và 8,3 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân cơ bản của việc giảm tỷ suất lợi nhuận là do năm 2008 là năm khủng hoảng kinh tế toàn cầu, doanh thu từ hoạt động tài chính và hoạt động khác giảm trong khi chi phí sản xuất kinh doanh tăng dẫn đến tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng lợi nhuận.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản: Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2007 giảm 8,08% so với năm 2008. Năm 2007 bình quân cứ 100 đồng giá trị tài sản làm ra 14,66 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay nhưng tới năm 2008 cứ 100 đồng giá trị tài sản chỉ làm

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

ra 6,58 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy hiệu quả của việc sử dụng tài sản của Công ty ngày càng giảm sút.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh: Bình quân năm 2007 cứ sử dụng 100 đồng vốn kinh doanh đem lại 13,75 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 6,31 đồng lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh. Năm 2008 trong 100 đồng vốn kinh doanh giảm đi 7,44 đồng lợi nhuận trước thuế và 5,36 đồng lợi nhuận sau thuế so với năm 2007. Như vậy chất lượng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống. Trong hai chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh thì chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh được các nhà quản trị tài chính sử dụng nhiều hơn bởi nó phản ánh số lợi nhuận còn lại được sinh ra do sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu: Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu cũng có xu hướng giảm. Năm 2007 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 15,05 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng đến năm 2008 thì 100 đồng vốn chủ sở hữu chỉ tạo được ra 6,89 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 8,16 đồng). Điều này là do năm 2008 vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên do Công ty tăng vốn điều lệ để đảm bảo chủ động nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty trong quá trình hội nhập nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm đi do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1	Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	2,92	2,93	0,01
2	Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,49	0,97	-0,52
3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,05	-0,15
4	Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,21	0,06	-0,15
5	Chỉ số nợ phải trả, phải thu	Lần	0,81	0,70	-0,11
6	Hệ số nợ	%	34,20	34,09	-0,11
7	Hệ số vốn chủ sở hữu	%	65,80	65,91	0,11
8	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	%	57,72	66,90	9,18
9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	%	42,28	33,10	-9,18
10	Chỉ số cơ cấu tài sản	Lần	0,73	0,49	-0,24
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	%	114,00	98,52	-15,48
12	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	153,24	238,29	85,05
13	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	Ngày	2,35	1,51	-0,84
14	Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	1,19	1,24	0,05
15	Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	302,52	290,32	-12,20
16	Vòng quay vốn lưu động	Vòng	1,18	1,65	0,47
17	Số ngày một vòng quay vốn lưu động	Ngày	305,08	218,18	-86,90
18	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	Lần	0,87	0,82	-0,05
19	Vòng quay vốn kinh doanh	Vòng	0,49	0,55	0,06
20	Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	27,54	11,56	-15,98
21	Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	19,83	8,3	-11,53
22	Tỷ suất sinh lời của tài sản	%	14,66	6,58	-8,08
23	Tỷ suất LNTT vốn kinh doanh	%	13,75	6,31	-7,44
24	Tỷ suất LNST vốn kinh doanh	%	9,90	4,54	-5,36
25	Tỷ suất LN vốn chủ	%	15,05	6,89	-8,16

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Qua việc phân tích những chỉ số tài chính trên ta có thể thấy một cách tổng quát về tình hình tài chính của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam và có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

- Hàng tồn kho của Công ty vẫn giữ nguyên mức như cũ dẫn tới ứ đọng vốn, vì vậy Công ty nên có biện pháp giải phóng hàng tồn kho để thu tiền về.
- Các khoản phải thu của khách hàng có xu hướng tăng lên, phần vốn bị chiếm dụng tương đối lớn. Đây là biểu hiện xấu, Công ty cần có biện pháp kịp thời để tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu.
- Hiệu quả của việc sử dụng vốn lưu động chưa cao.
- Các tỷ suất lợi nhuận của Công ty có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng giảm.

3.3. Phân tích phương trình Dupont

Phương pháp này cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính.

Ta có:

$$ROE = \frac{LN \text{ thuần}}{Vốn \text{ CSH}} = \frac{LN \text{ thuần}}{Tổng \text{ TS}} \times \frac{Tổng \text{ TS}}{Vốn \text{ CSH}} = ROA \times \frac{Tổng \text{ TS}}{Vốn \text{ CSH}}$$

$$ROS = \frac{Lợi \text{ nhuận thuần}}{Doanh \text{ thu thuần}}$$

Năm 2007:

$$ROA = \frac{Lợi \text{ nhuận thuần}}{Tổng \text{ tài sản}} = \frac{12.113.842.495}{122.325.731.071} = 0,09$$

$$\frac{Tổng \text{ TS}}{Vốn \text{ CSH}} = \frac{122.325.731.071}{80.493.296.931} = 1,52$$

$$\Rightarrow ROE_{2007} = 0,09 \times 1,52 = 0,14$$

Năm 2008:

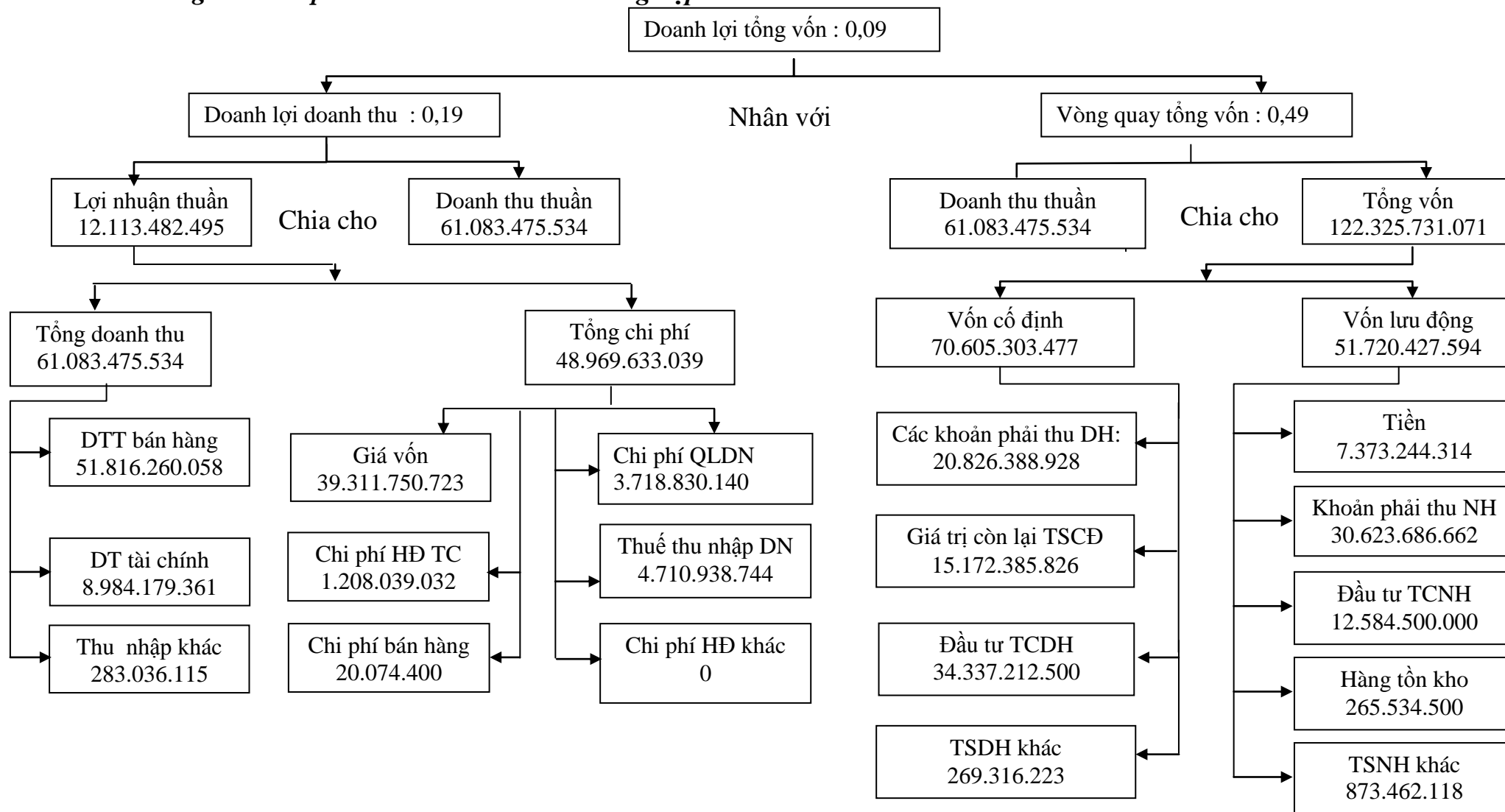
$$ROA = \frac{Lợi \text{ nhuận thuần}}{Tổng \text{ tài sản}} = \frac{6.174.228.69}{135.860.487.541} = 0,05$$

$$\frac{Tổng \text{ TS}}{Vốn \text{ CSH}} = \frac{135.860.487.541}{89.544.320.096} = 1,51$$

$$\Rightarrow ROE_{2008} = 0,05 \times 1,51 = 0,07$$

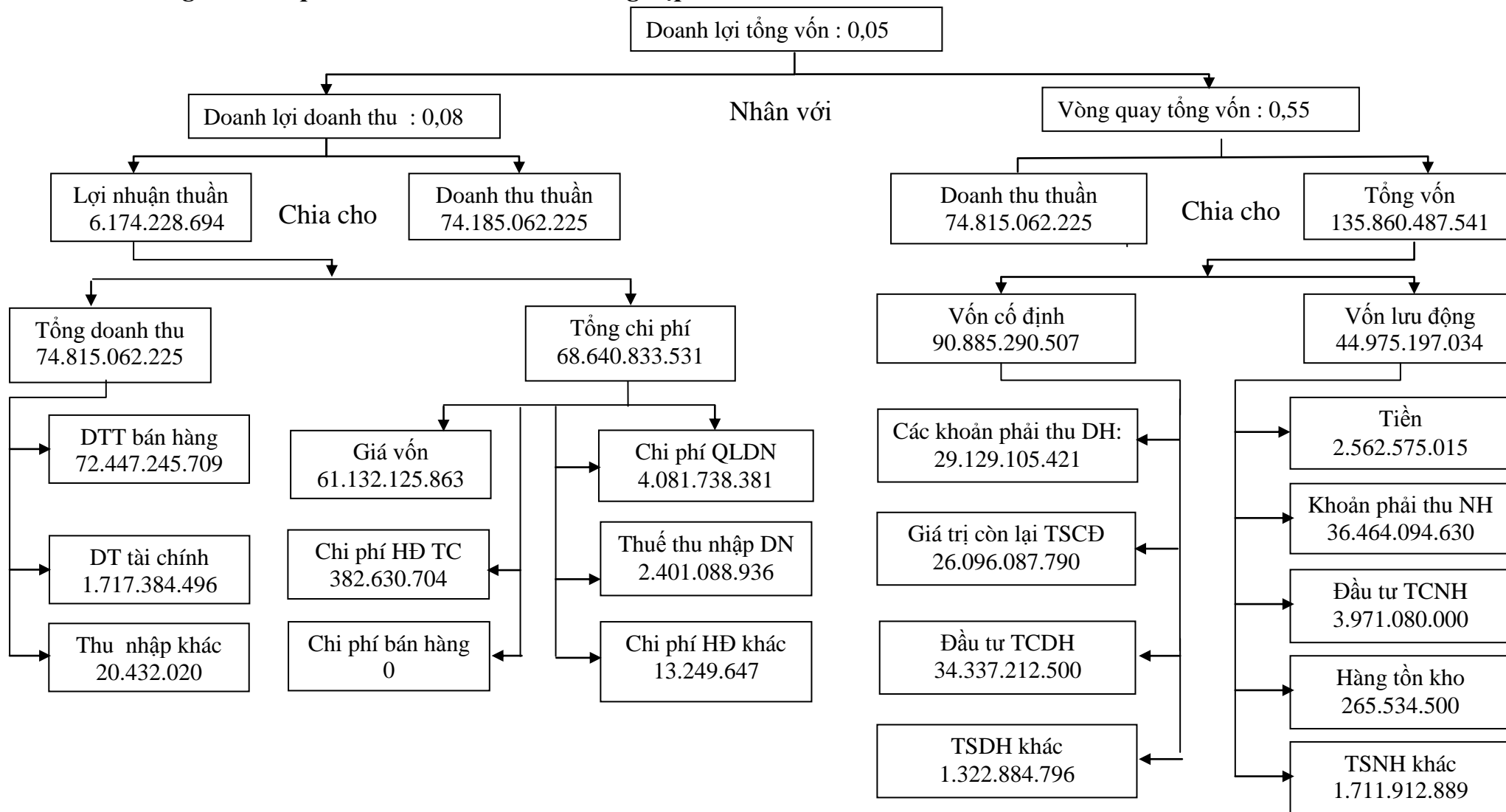
Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Sơ đồ 3.1: Phương trình Dupont năm 2007 của Doanh nghiệp



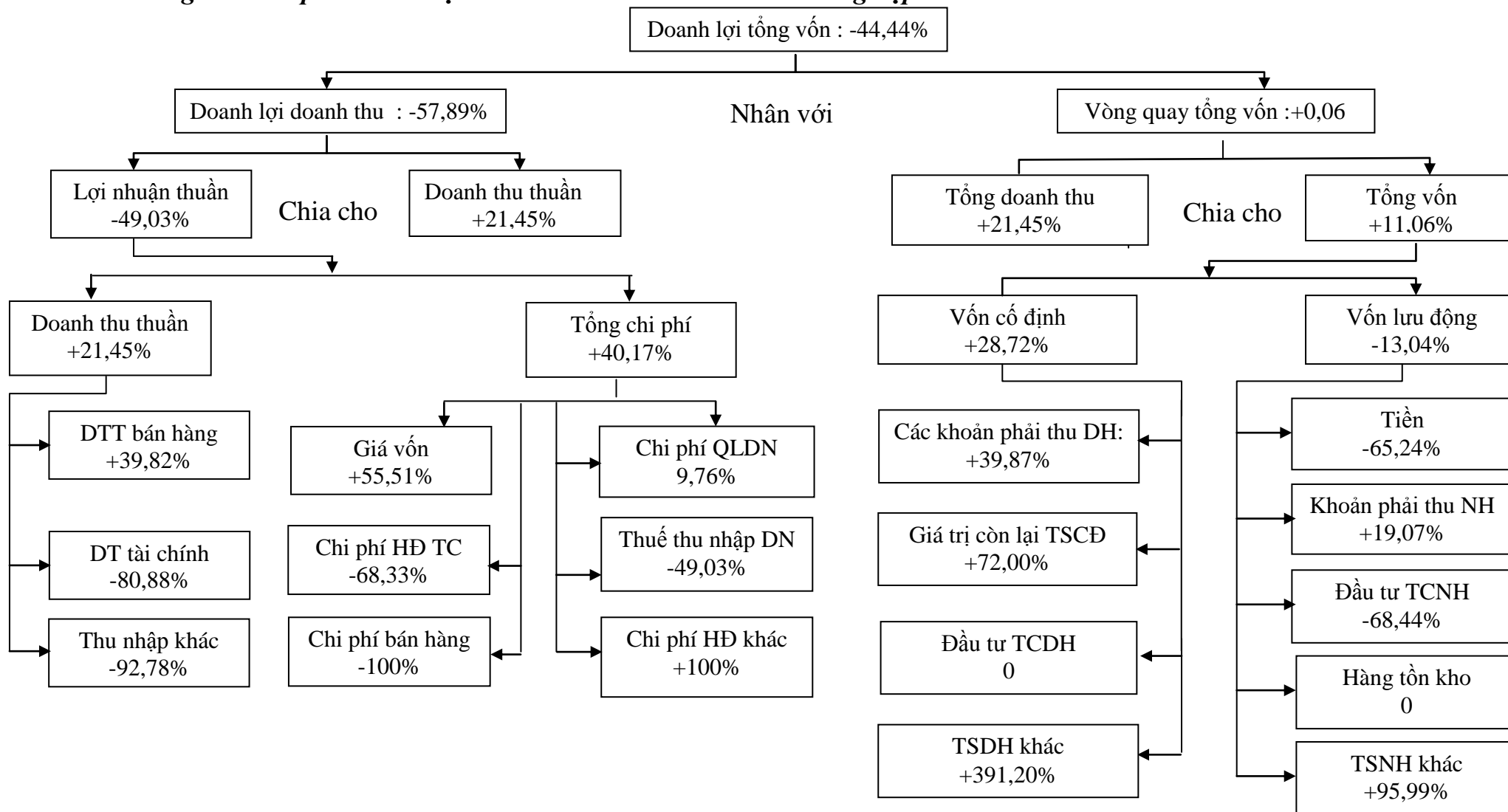
Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Sơ đồ 3.2: Phương trình Dupont năm 2008 của Doanh nghiệp



Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Sơ đồ 3.3: Phương trình Dupont chênh lệch năm 2008 và 2007 của Doanh nghiệp



Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Nhìn vào sơ đồ Dupont biểu diễn sự chênh lệch giữa 2 năm 2007 và 2008 ta có thể thấy được sự tác động của các yếu tố đến chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản và tài sản trên vốn cổ phần. Cụ thể: ROA năm 2008 giảm đi 44,44% so với năm trước là do ảnh hưởng của 2 yếu tố: doanh lợi doanh thu (ROS) năm 2008 giảm 57,89% và vòng quay tổng vốn tăng 12,24%.

Đi sâu vào phân tích ta có thể thấy:

- Tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2008 tăng lên 21,45% do sự tác động của 3 yếu tố: doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập từ hoạt động khác. Trong khi đó tổng chi phí của doanh nghiệp cũng tăng lên 40,17% nhưng tốc độ tăng của chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu nên làm cho lợi nhuận thuần của doanh nghiệp giảm đi 49,03% kết quả là doanh lợi doanh thu giảm đi 57,89% so với năm trước.

- Tổng tài sản của doanh nghiệp cũng có sự thay đổi và theo chiều hướng tăng lên. Cụ thể do sự thay đổi của các khoản mục sau: Tổng vốn cố định của doanh nghiệp tăng thêm 28,72% (trong đó: các khoản phải thu dài hạn tăng thêm 39,87%, giá trị còn lại của tài sản cố định tăng thêm 72%, đầu tư dài hạn khác tăng 392,20%) và tổng vốn lưu động giảm đi 13,04% (trong đó: tiền và các khoản tương đương tiền giảm đi 65,24%, các khoản phải thu ngắn hạn tăng thêm 19,07%, đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 68,44% và tài sản ngắn hạn khác tăng 95,99%) => Tổng tài sản tăng lên 11,06%, tổng doanh thu tăng thêm 21,45% => Vòng quay tổng vốn năm 2008 tăng 0,06 vòng so với năm trước.

Tóm lại: Năm 2008, doanh lợi doanh thu giảm mạnh còn vòng quay tổng vốn có tăng nhưng rất chậm nên làm cho doanh lợi tổng vốn giảm đi, cùng với thừa số vốn cổ phần giảm đi => doanh lợi vốn chủ năm 2008 giảm đi 0,06 lần so với năm 2007.

PHẦN IV

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY LIÊN DOANH KHAI THÁC CONTAINER VIỆT NAM

-----*****-----

4.1.Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

4.1.1.Uu điểm

Qua những phân tích về tình hình tài chính của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam trong phần 3 ta có thể nhận thấy một số ưu điểm sau:

- Độ tự chủ về mặt tài chính của Công ty ngày càng cao
- Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tăng

4.1.2.Hạn chế

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm trên tình hình tài chính của Công ty vẫn còn những hạn chế sau:

- Tình hình tài chính của Công ty phát triển không ổn định. Các chỉ tiêu tài chính đặc biệt là chỉ tiêu về khả năng sinh lời ngày càng giảm. Chứng tỏ hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng thấp.
- Công ty bị khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn
- Các chi phí hoạt động kinh doanh còn cao, làm giảm lợi nhuận của Công ty
- Hiệu suất sử dụng tài sản còn thấp
- Nguồn vốn chủ sở hữu lớn làm giảm khả năng sinh lời

4.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Huy động, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nguồn vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn tối ưu từ bên trong và bên ngoài sao cho chi phí sử dụng vốn ở mức thấp nhất.
- Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả hơn. Giảm bớt và tránh sự ứ đọng vốn, giảm bớt nhu cầu vay vốn để từ đó giảm khoản tiền trả lãi vay.
- Giám sát kiểm tra chặt chẽ tình hình tài chính thông qua tình hình thu chi và thực hiện các chỉ tiêu tài chính cơ bản. Đặc biệt là chỉ tiêu về sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, chỉ tiêu sinh lời vốn.
- Kế hoạch hoá tình hình tài chính, nâng cao tính chủ động và chuyên nghiệp hoá các hoạt động tài chính.

4.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng được một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều và khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể và hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh trong điều kiện hiện nay khi Việt Nam đã là thành viên của tổ chức kinh tế thế giới WTO. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp .

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với tìm hiểu, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung và tình hình tài chính của Công ty nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam như sau:

- Biện pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ
- Biện pháp 2: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

4.3.1. Đẩy mạnh công tác thu hồi nợ

4.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong quá trình kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau thường tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán đó là các khoản phải thu, phải trả.

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho Công ty có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, một bài toán được đặt ra trong điều kiện kinh tế hiện nay (tỷ lệ lạm phát cao, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế không ổn định...) thì việc doanh nghiệp sử dụng vốn vay hay vốn chủ sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Qua thực nghiệm, ta có thể thấy với điều kiện hiện nay thì các doanh nghiệp sử dụng 1 đồng vốn chủ sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn là 1 đồng vốn vay mang lại. Do đó, các nhà quản lý doanh nghiệp thường có xu hướng thu hồi các phần vốn bị chiếm dụng về để trang trải phần vốn vay của mình, đồng thời có những kế hoạch huy động vốn chủ sao cho có hiệu quả nhất

◆ Mục tiêu của biện pháp

- Giảm được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.
- Giảm vay vốn ngắn hạn.
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hoá tình hình tài chính.
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

4.3.1.2. *Thực trạng công nợ của doanh nghiệp*

Bảng 4.1: Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
I. Phải thu ngắn hạn	30.623.686.662	59,52	36.464.094.630	55,59	5.840.407.970	19,07
1. Phải thu của KH	10.379.143.123	20,17	10.678.098.034	16,28	298.954.910	2,88
2. Trả trước cho người bán	242.053.000	0,47	165.472.433	0,25	-76.580.567	-31,64
3. Phải thu nội bộ NH	11.188.801.811	21,74	13.811.382.395	21,06	2.622.580.580	23,44
4. Phải thu khác	8.813.688.728	17,14	11.809.141.768	18,00	2.995.453.032	33,99
II. Phải thu dài hạn	20.826.388.928	40,48	29.129.105.421	44,41	8.302.716.500	39,87
1. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	20.826.388.928	40,48	29.129.105.421	44,41	8.302.716.500	39,87
Các khoản phải thu	51.450.075.590	100	65.593.200.051	100	14.143.124.461	27,49

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản ở phần 3 có thể nhận xét thấy kỳ thu tiền bình quân của Công ty trong 2 năm gần đây tăng lên, năm 2007 là 302 ngày năm 2008 tăng lên là 318 ngày (tăng 16 ngày so với năm 2007). Chúng tôi Công ty không có biện pháp tích cực trong công tác thu hồi công nợ, Công ty bị khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn, điều này có ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động dẫn tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng giảm đi. Mặc dù cơ cấu các khoản phải thu bao gồm phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn nhưng phải thu dài hạn là của đơn vị trực thuộc, chi nhánh thuộc Công ty nên không ảnh hưởng mấy đến tình hình tài chính của Công ty mẹ, đáng chú ý là các khoản phải thu ngắn hạn, chiếm phần lớn tỷ trọng trong tổng tài sản của Công ty (năm 2007 khoản phải thu ngắn hạn chiếm 25,03%, sang đến năm 2008 tỷ lệ này tăng lên 26,84% trong tổng tài sản của Công ty).

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Các khoản phải thu tăng lên nhanh sẽ làm cho Công ty dễ gặp rủi ro trong việc thu hồi vốn, khả năng thanh toán và sự sinh lời của Công ty sẽ giảm sút do các khoản phải thu tăng nhanh. Do vậy việc đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản phải thu của Công ty (các khoản tiền bị khách hàng chiếm dụng) là rất cần thiết. Công ty cần có các biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng, tuy nhiên các biện pháp này cần được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản nợ gắt gao.

Qua bảng Cân đối kế toán của Công ty ta có thể thấy:

- Công ty không có khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Khoản phải thu của Công ty ngoài những khoản phải thu trong Công ty như phải thu nội bộ và phải thu của đơn vị trực thuộc thì khoản phải thu bên ngoài chủ yếu là phải thu của khách hàng.

4.3.1.3. Biện pháp thực hiện

Với tình hình thực tế như hiện nay, mặt bằng lãi suất phổ biến của các ngân hàng thương mại đang ở mức khá cao, lên tới 21% thì để thu hồi các khoản nợ của khách hàng là một bài toán khó không chỉ đối với riêng doanh nghiệp mà với tất cả các doanh nghiệp nói chung, vì thế doanh nghiệp cần có chính sách bán chịu thích hợp với mức chiết khấu và lãi trả chậm cũng như thời gian trả nợ hợp lý để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm.

- Thứ nhất: Công ty nên thành lập Tổ công tác thu hồi nợ bao gồm các nhân viên của phòng Khai thác. Bởi lẽ, họ là những người tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với các khách hàng nên sẽ có thuận lợi trong việc công tác đôn đốc khách hàng và đơn vị trực thuộc thanh toán các khoản nợ. Đưa ra cho họ mức thưởng ứng với thời gian thu hồi các khoản nợ để họ tích cực trong công tác thu hồi nợ.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 4.2: Mức thưởng dự kiến cho Tổ công tác thu nợ

Thời gian thu hồi nợ (ngày)	Tỷ lệ trích thưởng (% / tổng số nợ thu hồi được)
Thu ngay	0,3
1-30	0,15
31-60	0,1
61-90	0,05

- Thứ hai: Để nhanh chóng thu hồi được các khoản nợ phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng hay đơn vị thanh toán trước hạn. Áp dụng mức lãi suất chiết khấu trong thời hạn thanh toán là 90 ngày dự kiến như sau:

Bảng 4.3: Lãi suất chiết khấu thanh toán trước thời hạn dự kiến

Thời gian thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (% /GTHĐ/tháng)
Trả ngay	1,3
1-30	1,1
31-60	1,0
61-90	0,85
>90	0

Như vậy, các chi phí dự kiến như sau:

Bảng 4.4: Số tiền chiết khấu dự kiến

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số KH đồng ý thanh toán (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Khoản thực thu (đồng)
Trả ngay	15	9.838.980.008	127.906.740	9.711.073.268
1-30	25	16.398.300.012	180.381.300	16.217.918.712
31-60	15	9.838.980.008	698.389.800	9.140.581.208
61-90	10	6.559.320.005	55.754.220	6.503.565.785
Tổng cộng		42.653.580.033	1.062.432.060	41.591.147.973

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Bảng 4.5: Số tiền chi thưởng dự kiến

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khoản thu sau khi chiết khấu (đồng)	Tỷ lệ chi thưởng (%)	Số tiền chi thưởng (đồng)	Tổng số tiền thu được(đồng)
Trả ngay	9.711.073.268	0,3	29.133.219	9.681.940.049
1-30	16.217.918.712	0,15	24.326.878	16.193.591.834
31-60	9.140.581.208	0,1	9.140.581	9.131.440.627
61-90	6.503.565.785	0,05	3.251.783	6.500.314.002
Tổng cộng	41.591.147.973		55.852.461	41.535.295.512

☛ Tổng chi phí dự kiến bỏ ra để thực hiện biện pháp :

$$1.062.432.060 + 55.852.461 = 1.118.284.521 \text{ (đồng)}$$

☛ Số tiền dự kiến thu được sau khi thực hiện biện pháp: 41.535.295.512 (đồng)

Trong đó dự kiến bao gồm 70% là khoản phải thu ngắn hạn và 30% là khoản phải thu dài hạn vì các khoản phải thu ngắn hạn bị khách hàng bên ngoài chiếm dụng nhiều nên có nguy cơ hơn do vậy phải đẩy nhanh tốc độ thanh toán các khoản phải thu ngắn hạn trước, như vậy :

+ Khoản phải thu ngắn hạn còn lại sau khi thực hiện biện pháp:

$$36.464.094.630 - 41.535.295.512 \times 70\% = 7.389.387.773 \text{ (đồng)}$$

+ Khoản phải thu dài hạn còn lại sau khi thực hiện biện pháp:

$$29.129.105.421 - 41.535.295.512 \times 30\% = 16.668.516.756 \text{ (đồng)}$$

- Thứ 3: Đối với khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp chưa thấy có khả năng thu hồi về thì Tổ công tác thu hồi nợ nên thông báo với ban giám đốc và đưa ra cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán thì sẽ bị phạt do không thực hiện đúng hợp đồng, hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng. Ngoài ra, Công ty có thể nhờ các Ngân hàng thu hồi giúp các khoản phải thu ngắn hạn thông qua dịch vụ mà Ngân hàng và doanh nghiệp thoả thuận với nhau qua hợp đồng.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

4.3.1.4. Dự kiến kết quả đạt được

Bảng 4.6: Các chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
				Số tiền	%
Khoản phải thu	Đồng	65.593.200.05	24.057.904.539	-41.535.295.512	-63,32
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	1,13	3,08	1,95	172,57
Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	318,58	116,88	-201,70	-63,31

Nhìn vào bảng trên ta thấy khoản phải thu dự kiến giảm đi được 63,32% so với thực tế, tương đương với số tiền 41.535.295.512 đồng, vòng quay khoản phải thu tăng 1,95 vòng (trước khi thực hiện biện pháp là 1,13 vòng và sau khi thực hiện là 3,08 vòng). Do đó, kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi rõ rệt từ 318,58 ngày xuống còn 116,88 ngày (tức là giảm 201,70 ngày so với trước khi thực hiện)

Nhờ sử dụng biện pháp tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng và đơn vị, Công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp Công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn.

Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả của biện pháp trên, Công ty cần thực hiện đồng thời các việc sau:

- Trước khi kí hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng.
- Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán. Nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.
- Trong và sau quá trình kí kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn, tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

4.3.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

4.3.2.1. Mục tiêu của biện pháp

- Tiết kiệm và giảm tối đa vốn lưu động trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh làm cho tổng chi phí giảm tới mức cần thiết từ đó làm tăng lợi nhuận.
- Giảm các loại công cụ dụng cụ tồn kho dự trữ, hạn chế tối đa việc tồn kho và xác định hợp lý mức dự trữ tồn kho hợp lý.
- Tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, giảm số ngày một vòng quay vốn lưu động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

4.3.2.2. Cơ sở của biện pháp

Vốn là một yếu tố cực kỳ quan trọng, dù ở bất kỳ cấp độ nào yêu cầu đặt ra là phải có vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả những đồng tiền đi vào quá trình sản xuất kinh doanh đại diện cho hàng hoá là tài sản của nền kinh tế quốc dân, tham gia vào quá trình đầu tư kinh doanh và sản sinh ra giá trị thặng dư gọi là vốn. Vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng phải là tiền vận động với mục đích sinh lời. Sử dụng vốn và các loại vốn của doanh nghiệp để phục vụ kịp thời các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn có hoàn trả. Vì vậy cần phải xác định nhu cầu vốn sao cho hợp lý nhất, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn, vật tư hàng hoá, vốn không tham gia vào sản xuất kinh doanh, làm mất khả năng sinh lời của vốn. Ngược lại, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây ra nhiều khó khăn và bất lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: gây ngừng hay gián đoạn sản xuất vì thiếu vốn đầu vào, không đảm bảo được sự liên tục trong sản xuất, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và gây lãng phí thời gian và tiền của do phải chờ đợi.

Qua phân tích trong phần 3, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty năm 2008 giảm 6.745.230.560 đồng (tương ứng với 13,04%) so với năm 2007. Điều này đã góp phần làm cho vòng quay vốn lưu động tăng lên và làm giảm số ngày một vòng quay vốn lưu động. Năm 2007 số vòng quay vốn lưu động là 1,18 vòng thì

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

năm 2008 số vòng quay vốn lưu động tăng lên là 1,65 vòng (tăng 0,47 vòng). Do đó đã giảm được số ngày một vòng quay vốn lưu động, năm 2007 là 305,08 ngày thì năm 2008 giảm đi còn 218,18 ngày (giảm 86,9 ngày). Như vậy, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng vẫn còn rất thấp. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, cần phải có biện pháp hợp lý để quản lý vốn lưu động sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

4.3.2.3. Nội dung thực hiện

Qua sự phân tích ở chương 3 cho thấy vốn lưu động của Công ty sử dụng chưa đạt hiệu quả qua các năm. Muốn sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì trước hết Công ty cần xác định nhu cầu vốn cho hợp lý. Nếu duy trì một tỷ lệ nợ đọng cao thì mức rủi ro sẽ lớn nhưng lợi nhuận cao, còn nếu các khoản phải thu lớn thì Công ty lại ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn trong khi đó có thể Công ty lại đang thiếu hụt vốn cho sản xuất kinh doanh dẫn đến Công ty lại phải huy động thêm vốn làm cho chi phí sử dụng vốn cao.

Vậy để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động được hợp lý và tiết kiệm, Công ty cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau:

- Giảm tài sản lưu động trong khâu dự trữ, giảm giá trị hàng tồn kho.
- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, để giảm các khoản phải thu (như biện pháp thu hồi công nợ đã được trình bày trong phần 4.3.1)
- Tối thiểu hoá lượng tiền mặt dự trữ để việc chi phí cơ hội cho dự trữ là thấp nhất, đảm bảo lượng tiền mặt tối thiểu đủ để cho tiền mặt phục vụ cho sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục.

Công ty cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động sao cho hợp lý để cho hoạt động kinh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra liên tục và có hiệu quả. Để xác định nhu cầu vốn lưu động ta phải dựa trên các cơ sở sau:

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

- Dựa vào kết quả thống kê vốn lưu động bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch, khả năng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn cho năm kế hoạch.
- Xác định tỷ lệ % tăng, giảm số ngày luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch so với năm báo cáo.
- Xác định tốc độ luân chuyển vốn lưu động, số vòng quay của vốn và thời gian luân chuyển của vốn lưu động.

Có nhiều cách để các định nhu cầu vốn lưu động, nhưng được sử dụng nhiều nhất là phương pháp xác định nhu cầu vốn gián tiếp. Vì phương pháp này đơn giản, dễ tính toán và đem lại độ chính xác tương đối cao.

Công thức:

$$V_{nc1} = V_{lđ0} \times M_1/M_0 \times (1 - t\%)$$

Trong đó:

V_{nc1} : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

$V_{lđ0}$: Vốn lưu động của năm thực hiện

M_1 : Doanh thu năm kế hoạch

M_0 : Doanh thu năm thực hiện

$t\%$: Tỷ lệ tăng, giảm kỳ luân chuyển vốn lưu động.

4.3.2.4. Dự kiến kết quả đạt được

Năm 2007, vốn lưu động bình quân của Công ty là 51.720.427.594 đồng và doanh thu thuần là 61.083.475.534 đồng. Nếu năm 2008 kỳ luân chuyển vốn của Công ty vẫn giữ nguyên ($t = 0\%$) và với doanh thu năm là 74.185.062.225 đồng thì lượng vốn lưu động bình quân cần thiết trong năm 2008 là:

$$V_{nc} = 51.720.427.594 \times \frac{61.083.475.534}{74.185.062.225} \times (1-0) = 42.586.248.215$$

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Như vậy để đạt doanh thu là 74.185.062.225 đồng thì Công ty chỉ cần một lượng vốn lưu động bình quân là 42.586.248.215 đồng chứ không phải là 44.975.197.034 đồng, đã tiết kiệm được 2.388.948.821 đồng.

Bảng 4.7: Bảng so sánh các chỉ tiêu trước và sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện BP	Sau khi thực hiện BP	Chênh lệch	
			Giá trị	%
Vốn lưu động	44.975.197.034	42.586.248.215	-2.388.948.821	-5,32
Vòng quay vốn lưu động	1,65	1,74	0,09	5,45
Số ngày một vòng quay	218,18	206,89	-11,29	-5,17
Sức sinh lời của VLĐ	19,86	20,98	1,12	5,64

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp vốn lưu động bình quân của Công ty là 42.586.248.212 đồng (giảm 5,32%), làm cho vòng quay vốn lưu động tăng từ 1,65 lên 1,74 vòng (tăng 0,09 vòng tương ứng với 5,45%). Do đó đã làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm từ 218,18 ngày xuống còn 206,89 ngày (giảm 11,29 ngày) và sức sinh lời vốn lưu động tăng từ 19,86% lên 20,98%.

4.4. Một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

Một là: thực hiện tốt công tác phân tích tài chính

Việc phân tích tài chính trong nội bộ Công ty là rất cần thiết, nó giúp cho Công ty nắm chắc được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn của mình nhờ đó nhà quản lý đề ra được những biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát huy thế mạnh hiện có đồng thời khắc phục được những tồn tại và khó khăn trong hoạt động tài chính.

Hiện nay Công ty chưa tiến hành việc phân tích tình hình tài chính một cách thường xuyên (một năm thực hiện phân tích một lần), mới chỉ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả cao. Mặt khác, Công ty cần bổ sung hệ thống báo cáo lưu

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam

chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính vào hệ thống báo cáo tài chính của Công ty. Vì vậy trong thời gian tới Công ty cần nâng cao hiệu quả của hoạt động phân tích tài chính bằng cách giao cho các cán bộ có trình độ chuyên môn về lĩnh vực này, đồng thời Công ty nên quy định thời điểm phân tích tài chính thông thường là cuối mỗi quý trong năm.

Hai là: hoàn thiện hệ thống tài chính kế toán

Qua thực tế phân tích tình hình tài chính của Công ty, có thể thấy Công ty đã có cơ chế quản lý hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán chặt chẽ cùng với những quy định báo cáo thực trạng kết quả kinh doanh và tình hình tài chính theo định kỳ. Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán, mọi sổ sách đều được lưu giữ trong máy nên đòi hỏi các kế toán phụ trách từng phần hành phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Có như vậy, kế toán tổng hợp mới có thể lập được báo cáo tài chính trung thực, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Công ty.

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, trang bị thêm phương tiện hỗ trợ cho cán bộ nhân viên phòng Tài chính - Kế toán. Đặc biệt, khi có sự thay đổi về chuẩn mực kế toán, các thông tư sửa đổi hay sự ra đời của luật kế toán mới Công ty đều cử cán bộ kế toán đi học tập rồi phổ biến cho nhân viên kế toán còn lại nhằm điều chỉnh việc hạch toán cũng như sửa đổi bổ sung các phần trong sổ sách kế toán cho phù hợp với chế độ kế toán mới.

Tuy vậy, để đảm bảo cho công tác kế toán cho hiệu quả hơn, đòi hỏi từng phần hành phải hạch toán vào sổ kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tránh tình trạng dồn công việc đến cuối tháng, cuối kỳ sẽ dẫn đến phản ánh thiếu hoặc không chính xác tình hình tài chính của Công ty. Mặt khác, để đảm bảo hệ thống quản lý tài chính kế toán có chất lượng và có thể hoà nhập với nền kinh tế thế giới Công ty cần trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như chuẩn mực kiểm toán nhà nước và quốc tế cho đội ngũ nhân viên kế toán của Công ty.

KẾT LUẬN

Kinh tế doanh nghiệp là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế, do đó Nhà nước luôn cố gắng tạo điều kiện cho nền kinh tế doanh nghiệp phát triển như: đổi mới cơ chế quản lý, mở cửa để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các doanh nghiệp tự do kinh doanh, phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có định hướng của Nhà nước... Cũng chính vì vậy mà mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh thì phải đủ khả năng tự chủ tài chính, công tác quản lý tài chính luôn được doanh nghiệp đặt lên hàng đầu. Thực tế đã chứng minh ở những doanh nghiệp có quy mô càng lớn, hoạt động kinh doanh càng phát triển thì hoạt động phân tích tài chính càng được quan tâm và hoàn thiện.

Trong thời gian thực tập tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam em đã được tìm hiểu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung và tình hình tài chính của Công ty nói riêng. Trên cơ sở lý thuyết và tìm hiểu thực tế công tác phân tích tài chính của Công ty, đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế và tìm hiểu nguyên nhân của nó, em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác phân tích tài chính của Công ty. Tuy nhiên, tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do trình độ cũng như kinh nghiệm còn hạn chế, hiểu biết về tình hình hoạt động của Công ty chưa sâu nên những đánh giá đưa ra có thể chưa sát thực và các giải pháp đề xuất chưa hẳn là tối ưu. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, bổ sung từ phía thầy cô, các cô chú, anh chị trong Công ty.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các anh chị, cô chú trong Công ty, đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của thầy giáo - Thạc sỹ Hoàng Chí Cương đã giúp em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên thực hiện

Phạm Thùy Linh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội – Nhà xuất bản Tài chính.
2. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – Nhà xuất bản Thống kê.
3. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS.Bùi Hữu Phước – Nhà xuất bản Thống kê.
4. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS.Nguyễn Minh Kiều - Đại học Kinh tế TP.HCM – Nhà xuất bản Thống kê.
5. Tài liệu thuộc phòng Tài chính - Kế toán, phòng Hành chính - Tổng hợp của Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam.
6. Luận văn tốt nghiệp của các khoá VII, VIII trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty liên doanh khai thác container Việt Nam
